

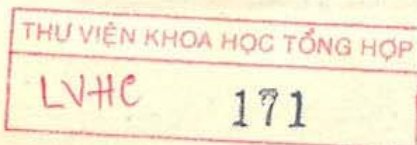
HỌC VIỆN QUỐC GIA HÀNH CHÍNH

LUẬN-VĂN TỐT-NGHIỆP

Sen
Kien

ĐỒNG BẠC VIỆT-NAM

từ năm 1965



Sinh viên: ĐẶNG-PHƯỚC-BẢO
BAN ĐỐC-SỰ KHÓA 17. A
1969 - 1972

học viện quốc gia hành chánh
không tán thành cũng không
phản đối những ý kiến phát-
biểu trong luận văn. những
ý kiến đó do tác giả hoàn-
toàn chịu trách nhiệm.

THÀNH KÍNH TRÍ ẬN

Giáo Sđ TRẦN VĂN KIÊN

Đã tận tình hướng dẫn chúng tôi
hoãn thành tập Luận văn này.-

THÀNH KÍNH TRI ÂN

* Giáo sư Viện Trưởng

Học Viện Quốc Gia Mạnh Chánh

* Giáo sư Phó Viện Trưởng

* Quý vị Giáo sư trong Ban giảng huấn

Đã tận tình dạy dỗ chúng tôi trong
suốt học trình 69 - 72

THÀNH KÍNH DÂNG BA PÁ

đã tận tụy cho con nê người

Trao về những người thân yêu

M U C L U C

trang

DẪN NHẬP	.- Tình hình kinh tế tài chính Việt Nam năm 1965 - Tình trạng đồng bạc	1
PHẦN I.	CÁC BIỆN PHÁP VÀ TÌNH TRẠNG ĐỒNG BẠC	5
Chương I.	Tình hình kinh tế tài chính Việt Nam trong giới hạn nghiên cứu	7
Đoạn I.	Hiện tình kinh tế tài chính VN	7
A.	Sản xuất và tiêu thụ	8
B.	Xuất cảng và nhập cảng	9
C.	Tài chính và tiền tệ	11
D.	Lương bổng và giá cả	12
Đoạn II.	Tầm quan trọng của giá trị đồng bạc trong hiện trạng Việt Nam	13
Chương II.	Các biện pháp	15
Đoạn I.	Chiến dịch "Đồng Lan"	15
1)	Tăng lương quân nhân công chức	16
2)	Bán vãng cho các tiệm kim hoàn,	16
3)	Hợp lý hóa để đi lẩn đến việc giải tỏa mọi sự kiềm chế trong hoạt động thường mại kỹ nghệ	17
4)	Án định hồi suất đồng bạc	17
Đoạn II.	Các biện pháp trong năm 1968-1969	21
1)	Biện pháp được áp dụng trong năm 1968	21
a)	Tăng thuế' kiểm dức	21

b)- Tăng thuế thô trạch	21
c)- Tăng phân suất quân binh	
d)- Đảm phụ tái thiết và tương trợ	
2)- Trong năm 1969	23
a)- Sửa quan thuế biểu; suất, nhập cảng	
b)- Tăng phân suất quân binh	
c)- Tăng thuế kiểm ước	
Moan III.- Các biện pháp trong năm 1970-1971	25
1)- Trong năm 1970	25
a)- Tăng lãi suất ký thác	
b)- Hồi đoái song hành	
c)- Phân suất quân binh bổ túc	
2)- Trong năm 1971	27
a)- Các biện pháp kinh tế	
b)- Ấn định mức dự trữ Ngân hàng	
c)- Kinh tế mùa Thu (1971)	
Chương VII.- Tình trạng đồng bạc	31
Đoan I.- Giai đoạn từ 1966-1967 lạm phát chế ngự	31
A.- Giá trị đồng bạc Việt Nam so với ngoại tệ và vàng	32
1)- Hồi suất Mỹ kim MPC, Đô la Hồng Kông trên thị trường đen	
2)- Giá vàng	
B.- Sự biến chuyển của khối lượng tiền tệ	54
C.- Sự biến chuyển của mức giá	35
1)- Chỉ số giá tại Saigòn theo nhóm sản phẩm	

2)-	Chỉ số giá tiêu thụ hàng trung lưu và lao động tại Saigon	
Đoạn II.-	Giải đoạn 1968-1969	37
A.-	Giá trị đồng bạc so với ngoại tệ và vàng	38
B.-	Khởi tiên tệ	39
C.-	Chỉ số giá cả	41
Đoạn III.-	Giải đoạn 1970-1971	43
A.-	Giá trị đồng bạc so với ngoại tệ và vàng	44
B.-	Sự biến chuyển của khởi tiên tệ	46
C.-	Chỉ số giá cả	47
PHẦN II.-	CÁC VẤN ĐỀ TIỀN TỆ HIỆN TẠI CỦA VIỆT NAM HƯỚNG VỀ TƯƠNG LAI	
Chương I.-	Hiện tượng Ngân hàng	51
Đoạn I.-	Hệ thống và nguyên do lập Ngân hàng tại Việt Nam	51
Đoạn II.-	Hoạt động của hệ thống Ngân hàng	54
	a)- Ngân hàng Quốc gia	
	b)- Ngân hàng Thường mãi	
Đoạn III.-	Lãi suất	59
Đoạn IV.-	Nhận xét.	61
Chương II.-	Công Khố Phiếu	64
Đoạn I.-	Mục đích và tính chất Công Khố Phiếu	65
A.-	Mục đích	65
B.-	Tính chất	65

Đoạn II.-	Định chế Công Khố Phiếu	66
A.-	Hệ thống giá và lãi suất	66
1)-	Hệ thống giá	
2)-	Lãi suất	
B.-	Tính hình Công Khố phiếu	68
Đoạn III.-	Khản định	69
Chương III.-	Ngoại viện	75
Đoạn I.-	Hình thức viện trợ	75
1)-	Viện trợ tăng tín dụng	
2)-	Viện trợ bằng tặng dư	
a)-	Thường mãi hoá	
b)-	Viện trợ trực tiếp	
3)-	Viện trợ nông phẩm	
Đoạn II.-	Khối lượng viện trợ	77
1)-	Viện trợ thường mãi hoá	
2)-	Đạo luật PL 480	
3)-	Vay để phát triển	
Đoạn III.--	Giá trị thực tế của ngoại viện	79
1)-	Trên phương diện kinh tế tài chánh	
2)-	Trên phương diện tiền tệ	
KẾT LUẬN.-	Tình trạng đồng bạc trong những tháng đầu năm 1972 và thử ước định diễn tiến trong tương lai	85

THỦ TỊCH

PHỤ BẢN

LỜI TỰA

Đông tiền luôn luôn là huyết mạch, có tiền mới mong giải quyết được, nhất là trong một quốc gia chậm tiến và chiến tranh dai dẳng một cách khốc liệt như tại miền Nam chúng ta.

Dù ai nói gì, vấn đề kinh tế tài chánh vẫn là vấn đề then chốt sinh tử, đòi hỏi sự lưu tâm của toàn thể nhân dân và sự quyết định khôn khéo hợp thời của giới chức liên hệ.

Người leo lái con thuyền kinh tế phải chống trả lại cả hai luồng sóng - làn sóng lạm phát và làn sóng giảm phát.

Hồi với làn sóng lạm phát khiến cho giá trị đồng bạc mất giá, đời sống các lớp bình dân nhất là những người có lợi tức cố định thêm phần khó khăn. Hồi với làn sóng giảm phát khiến cho kinh tế bị đình trệ, tình hình tài chánh các xí nghiệp trở nên khó khăn và nạn phá sản đe dọa. Ảnh hưởng lạm phát gây nhiều phản ứng trong dân chúng, báo chí xôn xao, đầu cơ tích trữ, chính quyền lo ngại các biến cố xáo trộn có thể xảy ra. Riêng về giảm phát, ảnh hưởng của nó nhẹ hơn vì nó ảnh hưởng nhiều đến giới tư bản, doanh nhân. Giới bình dân lúc đầu lấy làm thỏa mãn vì giá cả hạ, nhất là khi họ chưa bị nạn thất nghiệp đe dọa.

Hai mục tiêu chống lạm phát cũng như giảm phát thật là khó khăn nhất là khi quốc gia còn cố gắng phát triển kinh tế hay bị chiến tranh tàn phá.

Riêng tại Việt Nam tình hình tiền tệ là một chuỗi dài lạm phát và phá giá, trừ một giai đoạn khá ổn định vào khoảng 1956 - 1957 - 1958.

Lạm phát bùng mạnh một năm sau khi chính quyền Ngô đình Diệm bị lật đổ và đạt cường độ mạnh nhất kể từ 31.8. 1965 khi chính quyền thiết lập hối suất 118\$VN để mua dola đô và vẫn duy trì hối suất nhập cảng là 60\$VN một dola. Kể từ đó đến nay đồng bạc VN luôn luôn thay đổi và đã là mối quan tâm trầm trọng cho chính quyền, trong khi cường độ cuộc chiến ngày một mãnh liệt.

Vì vậy tập luận văn này được giới hạn trong khoảng 1965 đến nay - đó là thời gian mà Việt Nam bắt đầu khủng hoảng và rối loạn cùng với tình hình chính trị và quân sự ngày thêm khó khăn.

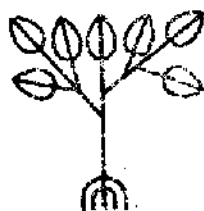
Để nghiên cứu dễ tài, dân bài đại cường của tập luận văn này được phân phối như sau :

Dẫn Nhập.- Tình trạng kinh tế tài chính năm 1965, tình trạng đồng bạc.

Phần I.- Các biện pháp và tình trạng đồng bạc.

Phần II.- Các vấn đề tiền tệ hiện tại của Việt Nam hướng về tương lai.

KẾT LUẬN.- Tình trạng đồng bạc trong những tháng đầu năm 1972 và thử ước định diễn tiến trong tương lai.



Dẫn nhập

TÌNH TRẠNG KINH TẾ TÀI CHÍNH 1965
TÌNH TRẠNG ĐỒNG BẠC

THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

Một tình trạng kinh tế tài chính bất ổn đã diễn ra sau cách mạng 1.11.1963 kèm theo tình hình chính trị và quân sự ngày thêm rối loạn. Miền Nam đã tưởng lọt vào tay Cộng-sản nếu không có lực lượng hùng hậu quân đội đồng minh.

Chịu ảnh hưởng cuộc chiến, mức sản xuất sút giảm rõ rệt nhất là nông phẩm - Gạo không đủ dùng, phải nhập cảng từ năm 1965 - Cao su giảm từ 74.200 tấn năm 1964 còn 64.770 tấn năm 1965.

Lĩnh vực kỹ nghệ có phần khả quan hơn vì khu vực này ít bị ảnh hưởng của chiến tranh. Tuy nhiên sự gia tăng mức sản xuất vẫn còn thấp kém.

Trong khi đó mức tiêu thụ gia tăng đáng kể - Ngoài mức gia tăng hàng năm của dân số - Tiêu thụ gia tăng vì sự hiện diện quân đội đồng minh và Bộ đội Bắc Việt (1).

Sự thất quân bình giữa sản xuất và tiêu thụ đưa đến tình trạng lạm phát tại Việt Nam - Để quân bình số cung cầu - Chính quyền đã áp dụng chính sách nhập cảng.

Nếu đã nhận định được sự cần thiết của chương trình nhập cảng để giải quyết sự thất quân bình giữa cung cầu. Tất nhiên phải đề cập đến những phương tiện và đặc biệt những khả năng tài trợ của chính phủ để thực hiện chương trình này. Phần lớn hàng hóa nhập cảng do viện trợ Hoa kỳ đài thọ, đã tiết giảm phần nào áp lực lạm phát.

(1) Gồm : Hoa kỳ 180.000, Đại hân 21.000, Úc 120, Tân Tây Lan 250 - Bộ đội Bắc Việt khoảng 54.000.

Phần còn lại do ngoại tệ sở hữu. Năm này (1965) Việt Nam thu nhiều ngoại tệ nhờ quỹ đặc biệt mua MPC (1) của quân đội đồng minh theo sắc luật 10/65 ngày 31.8.1965 và thỏa hiệp thư giữa chính phủ Việt Nam cùng giới chức Hoa Kỳ (24.8.1965).

Theo đó quân đội đồng minh không được lãnh lương bằng dola xanh mà bằng chứng chỉ chi phó MPC, để tránh gây tình trạng tổn thương chủ quyền tiền tệ Việt Nam và xáo trộn đời sống kinh tế, ngoại ra còn tránh cho chính phủ khỏi mất đi một số ngoại tệ quan trọng.

Tuy nhiên hậu quả của việc thiết lập quỹ đặc biệt là số thu Mỹ kim đổi dào. Mà mỗi lần thu Mỹ kim vào tiền Việt Nam được tung ra theo tương quan 118 đồng một Mỹ kim, trong khi chính phủ bán ngoại tệ cho thường gia để nhập cảng hàng hóa theo hối suất 60 đồng. Cho nên số lượng tiền tệ tung ra càng ngày càng nhiều. Cộng vào đó số thiếu hụt của Ngân sách quốc gia - khiến cho khối lượng tiền tệ bành trướng quá mạnh làm áp lực lạm phát trở nên trầm trọng.

Khối tiền tệ năm 1965 lên đến 47,6 tỷ bạc so với năm 1964 chỉ có 27,4 tỷ tức gia tăng đến 74% và áp lực lạm phát năm này lên đến 20,2 tỷ tức tăng gần 4 lần năm 1964, phần lớn do sự thiếu hụt ngân sách - Ngân sách quốc gia năm 1965 được dự trừ như sau :

- Thu (gồm cả ngoại viện) 24 tỷ.
- Chi (quân phí và dân phí) 51 tỷ.

Sự thiếu hụt ngân sách do sự tiếp tục gia tăng quân phí - Sự gia tăng các khoản công chi (vĩ vật giá tăng)
- Cũng sự tăng lương 10% cho quân công.

(1) MPC = Military Payment Certificates dola đỏ.

Nguyên nhân khác là khoản trợ cấp 44,5 đồng mỗi Mỹ kim đỏ. Số trợ cấp này lên đến 2 tỷ bạc vào cuối năm 1965.

Trước tình trạng này vật giá có khuynh hướng gia tăng mạnh, nếu lấy năm 1949 bằng 100 làm căn bản chỉ số vật giá tại Saigon năm 1965 là 249. Sự gia tăng này bằng tổng cộng gia tăng của ba năm về trước - Đã gia tăng mạnh nhất vào tháng 8 năm 1965 và cứ mức độ đó trong những tháng kế tiếp. Hàng nội hóa có chiều hướng gia tăng mạnh hơn sản phẩm nhập cảng.

Trong khi chỉ số giá tiêu thụ cho hạng trung lưu là 349,3 và hạng lao động là 333,3. Trong mười tháng đầu năm 1965 chỉ số vật giá đã gia tăng 16% đối với giới lao động và 26% đối với giới trung lưu. Như vậy sự gia tăng vật giá cổ đui theo khối lượng tiền tệ những tháng cuối năm 1965 đầu năm 1966 luôn luôn trong tình trạng leo thang.

Cuối năm 1965, sự giảm giá đồng bạc Việt Nam theo chiều hướng mạnh. Mỹ kim trên thị trường đen lên đến 170 đồng trong khi thị trường tự do hạn chế chỉ có 73,5 đồng. Hiện tượng dân chúng chạy trốn tiền tệ rất rõ rệt, giá vàng tăng vọt đến 13.600 đồng một lượng vào cuối năm 1965.

Theo các nhà chuyên môn thì hiện tượng lạm phát xảy ra trong thời gian 1962-1964 và trầm trọng vào cuối năm 1965 khi quân đội đồng minh gia tăng, đồng thời biện pháp sử dụng chứng chỉ chi phó M.L.P.C được áp dụng.

Tình trạng này kéo dài đến đầu năm 1966, tỷ lệ gia tăng vật giá hơn tỷ lệ gia tăng khối lượng tiền tệ, giá vàng lên 20.000 đồng một lượng, giá Mỹ kim trên thị trường đen lên đến 210 đồng vào tháng 6-1966 lạm phát bộc phát đe dọa.

Để cứu vãn, chính quyền ban hành một loạt biện pháp mà bắt đầu là biện pháp phá giá ngày 16-6-1966 sẽ được trình bày trong phần Một của tập luận văn này.

phần thứ nhất

**các biện pháp
và tình trạng đồng bạc**

TRƯỚC TÌNH TRẠNG KINH TẾ TÀI CUẢNH BI ĐÁT VĨ CUỘC
chiến - Chính quyền đã cố gắng đưa ra nhiều biện pháp để cứu
vãn phần nào cho nền tài chính Việt Nam - Nhưng các biện pháp
ban hành của nhà nước thường có tính cách cục bộ và không
được chuẩn bị một cách chu đáo - Do đó cho đến nay tình -
trạng tiền tệ Việt Nam đã không có gì sáng sủa hơn và lạm
phát cứ như là một chứng bệnh triền miên trên mảnh đất khổ
đau này.

Để nghiên cứu tình trạng đồng bạc cho được rõ ràng,
phần thứ nhất sẽ được chia làm Ba chương :

- Chương 1.- Đại cương tình hình kinh tế tài chính
Việt Nam trong giới hạn nghiên cứu,
- Chương 2.- Các biện pháp của chính quyền.
- Chương 3.- Tình trạng đồng bạc.

CHƯƠNG MỘT

ĐẠI CƯƠNG TÌNH HÌNH

KINH TẾ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Hiệp định Genève năm 1954 đã khiến cho tiềm năng sản xuất của Việt-nam Cộng-hòa mất đi phần nực nền kinh tế vốn đã kiệt quệ vì chiến tranh chưa kịp hồi sinh thì lại lâm vào một cuộc chiến không trậ̣n tuyến với Cộng-sản miền-Bắc kể từ năm 1957. Càng ngày chiến tranh càng ác liệt, nhất là năm 1965 trở đi. Đồng thời sự suy nhược của nền kinh tế Quốc-gia được biểu hiện rõ rệt qua nạn lạm phát - lạm phát trở nên một hiện tượng thường xuyên đe dọa quốc-gia. Áp lực của nó càng ngày càng nặng nề, bởi sản xuất lụn bại và sự thâm thủng trong ngân sách quốc gia.

Do đó trong chương này được chia làm hai đoạn :

ĐOẠN I - Hiện tình kinh tế tài chính Việt-nam

ĐOẠN II - Tầm quan trọng của vấn đề giá trị đồng - bạc trong hiện trạng Việt-nam

ĐOẠN I.- HIỆN TÌNH KINH TẾ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Nói đến hiện tình kinh tế, tài chính Việt-nam là phải nói đến : sản xuất và tiêu thụ, xuất cảng và nhập cảng, tài chính tiền tệ, lương bổng giá cả.

A.- Sản xuất và tiêu thụ.

1)- Sản xuất :

Sản xuất trước hết lụn bại chính là nguyên nhân đầu tiên của lạm phát. Là một quốc gia nông nghiệp, nền canh - tác hầu như tê liệt vì các hoạt động chiến tranh. Gạo là sản phẩm sản xuất và xuất cảng chính, hàng năm sản ngạch trung bình 5 triệu tấn. Năm 1963 xuất cảng 322.000 tấn , 1964 : 48.000 tấn, năm 1965 gạo sản xuất đã không đủ dùng trong nước và phải nhập cảng 130.000 tấn mức nhập cảng cao nhất vào năm 1967 : 750.000 tấn.

Sản phẩm nông nghiệp thứ hai của Việt-nam là Cao - su. Tình trạng sản xuất và xuất cảng càng ngày càng yếu - kém. Năm 1963, sản xuất 76.110 tấn xuất cảng 68.926 tấn năm 1968 sản xuất còn 29.695 tấn và xuất cảng 29.262 tấn năm 1971 sản ngạch tăng 12% đối với năm 1970 từ 33.000 tấn năm 1970, lên 37.000 tấn năm 1971. Mức xuất cảng tăng từ 24.000 tấn năm 1970 lên 31.000 tấn năm 1971.

Về kỹ nghệ vì ít chịu ảnh hưởng của chiến tranh nên vẫn tiến đều dù sự phát triển cũng không lấy gì làm khả - quan, các ngành tiến triển nhanh nhất là : chế tạo thực - phẩm, dệt sợi, hóa phẩm, sản xuất điện nước. Năm 1971 vì ảnh hưởng tình hình chiến tranh lên đến mức độ cao sự sản - xuất của kỹ nghệ tăng nhưng chậm hơn các năm trước : tăng khoảng 3% so với 14% năm 1970.

Chỉ số sản xuất kỹ nghệ

	1969	1970	1971
Tổng chỉ số	214,4	244,8	251,3
Thực phẩm	145,3	147,9	236,1
Thực uống	254,3	300,7	277,2
Thuốc lá	207,8	222,7	244,7
Dệt sợi	167,9	195,9	218,2
Quần áo và giày	138,0	134,6	131,4
Gỗ và công phẩm	7,0	9,1	4,6
Giấy và công phẩm	355,5	600,3	455,3
Da	84,0	77,7	41,8
Sản phẩm cao-su	373,4	297,7	301,6
Hóa phẩm	210,0	217,4	277,6
Sản phẩm thủy tinh	173,0	193,1	196,1
Máy móc	131,1	23,1	-

Nguồn tin : Viện Quốc-gia Thống-kê

2)- Tiêu thụ :

Trong khi ở khu vực sản xuất đang trong tình trạng yếu kém, thì mức độ tiêu thụ càng ngày càng tăng. Mức độ tiêu thụ này tăng do dân số tăng và các chương trình gia tăng của chính phủ về mặt sản xuất để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, thêm vào đó các hàng thâu ngoại quốc chuyên thâu những công tác quân sự cho quân đội đồng minh. Về dân số mức tăng đã vọt mạnh vì sự hiện diện của binh sĩ Bắc Việt xâm nhập và sự hiện diện của quân đội Đồng Minh (hơn nửa triệu người) - ngoài mức gia tăng dân số hằng năm vào khoảng 2,5%.

B.- Xuất cảng và nhập cảng.-

Trong tình trạng chiến tranh, với mức sản xuất yếu kém, xuất cảng càng ngày càng giảm sút. Nếu một chính sách

nhập cảng hợp lý để quân bình giữa cung và cầu thì sẽ tạo nên một sự thất quân bình giữa nhập cảng và xuất cảng.

Theo thống kê của Tổng Nha Quan Thuế thì tình hình xuất nhập cảng không mấy khả quan. Chiến tranh gia tăng thiên tai bảo lụt, nên những dự định về phát triển kinh tế của chính phủ đã không thực hiện được mà một số ngành sản xuất trong nước lại gặp tình trạng khó khăn.

Những thống kê mới công bố cho thấy sự khiếm khuyết của cán cân mậu dịch trong những năm gần đây đã tăng vọt. Bảng thống kê dưới đây cho thấy rõ sự khiếm khuyết đó.

NGOẠI-THƯƠNG

Năm Tháng	TRỌNG LƯỢNG		TRỊ GIÁ (1.000.000 VNĐ)		
	Nhập- cảng	Xuất cảng	Nhập - cảng	Xuất - cảng	Cân Mậu Dịch
1966	2423,0	67,6	28385,4	1495,2	-26890,2
1967	2268,8	49,2	43043,7	1312,8	-41730,9
1968	2387,8	32,4	37292,9	935,5	-36357,4
1969	3469,1	26,1	53427,1	945,5	-52472,6
1970	3585,4	39,5	44031,6	915,7	-43115,9
1-1971	178,0	2,3	3250,3	65,3	-3184,9
3-1971	281,0	2,6	3319,2	73,7	-3245,5
6-1971	247,5	2,6	4166,2	66,1	-4100,1
9-1971	155,4	2,3	3323,5	51,3	-3272,2
11-1971	208,2	4,6	7769,7	75,5	-7694,3

Nguồn tin : Tổng Nha quan thuế và Viện Thống Kê

Kiểm điểm tình hình xuất cảng, sở dĩ giảm là do lượng gạo xuất cảng và sản phẩm thứ hai là cao su. Gạo xuất cảng 49 ngàn tấn trong năm 1964 và năm 1965 đã phải nhập cảng. Từ cuối năm 1964 sản phẩm đứng đầu về xuất cảng là cao su và gạo dù sự sản xuất đã có khuynh hướng gia giảm của cả hai loại. Trái lại việc xuất cảng các sản phẩm phụ

khác như : cà phê, trà, trái cây... đều gia tăng. Nếu tình hình an ninh cho phép và không bị thiên tai số xuất - cảng sẽ khá quan hơn.

Về nhập cảng vẫn theo chiều hướng gia tăng mà thành phần không thay đổi và hầu hết là sản phẩm chế tạo tại ngoại quốc mà trong nước chưa sản xuất được gồm : thực phẩm, thức uống, thuốc lá, máy móc, nguyên liệu và bán chế phẩm.

C.- Tài chính và tiền tệ.

Số lượng sản xuất của quốc gia đã kém, nhu cầu chi tiêu lại nhiều, do đó để quân bình cung và cầu chính phủ đã nhập cảng ồ ạt, nếu số nhập cảng này phần lớn do viện trợ Mỹ dài thọ một cách không hạn chế thì đó là điểm đáng mừng. Ngược lại, vì lẽ gì Mỹ giảm viện trợ, lúc đó chính phủ phải dùng ngoại tệ sở hữu để nhập cảng thì khó ngăn nổi lạm phát. Ngoài ra việc gia tăng công phí để trang trải nhu cầu chiến tranh đã làm cho ngân sách quốc gia thiếu hụt nặng nề, số thiếu hụt đó được diễn tiến như sau : (triệu VNĐ).

NĂM	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971
THIẾU HỤT	27000	25000	17000	35000	43000	31500	52800

Để bù đắp vào số thiếu hụt đó, Ngân hàng Quốc gia đã ứng trước cho chính phủ những số tiền khổng lồ do đó mà có lạm phát.

Thứ hai là sự hiện diện của quân đội Đồng-minh, sự chi tiêu to lớn mà không có tính cách sản xuất của hơn nửa triệu quân đội Mỹ Đồng-minh đã là một áp lực lạm phát nặng nề.

Hai yếu tố trên đã làm khối tiền tệ tăng rất nhanh, thêm vào đó sự gia tăng lương bổng cho quân nhân và công chức cũng có áp lực lạm phát vì lương bổng nhân viên dân chính và quân nhân chiếm 60% ngân sách quốc gia.

Ngoài ra sự chi tiêu của các Tòa Đại Sứ, những tác tác quân sự (có thể lên đến 16,7 tỷ VNĐ trong năm 1966) những hàng thầu ngoại quốc hoạt động tại VN, đã làm cho khối tiền tệ tăng vọt.

Triệu VNĐ Khối lượng tiền tệ (60-71)

	Khối tiền tệ	Giấy bạc lưu hành	Ký thác hoạt kỳ
1960	16,8	11,2	5,6
1961	17,2	12,2	5,0
1962	19,5	13,2	5,3
1963	22,3	15,5	6,8
1964	27,4	19,0	8,4
1965	47,6	32,8	14,8
1966	65,4	46,0	19,4
1967	82,6	62,2	20,4
1968	124,0	93,2	30,7
1969	140,7	108,1	32,6
1970	162,8	125,9	36,9
1971	208,3	162,1	46,2

Nguồn tin : Ngân hàng Quốc gia

Chính sự gia tăng khối lượng tiền tệ đã thúc đẩy vật giá gia tăng.

V.- Lương bổng và giá cả.-

Những biến chuyển về lương bổng ta thấy sự chênh lệch về lương bổng càng ngày càng gia tăng :

- Giữa tầng lớp những người có lương cố định như quân nhân công chức, thì có người lợi tức biến đổi. Dĩ nhiên người có đồng lương cố định phải chịu nhiều sự thiệt thòi.

- Giữa khu vực biệt-nam và ngoại quốc : người làm cho khu vực ngoại quốc có đồng lương lớn hơn.

Tổng quát trong thời gian từ 1966 đến nay lương bổng được gia tăng rất nhiều nhưng tựu trung giới quân nhân công chức bị vẫn bị thiệt thòi nhất và vật giá đã gia tăng nhanh hơn lương bổng.

Như từ 1966 đến 1967 lương bổng nói chung và đặc biệt là quân nhân, công chức chỉ lên khoảng 20% đến 30% . Trong lúc đó tính trên căn bản từ tháng 6-1966 chỉ số vật giá tổng quát gia tăng từ 100 lên 160 cho hạng trung lưu và 100 lên 163 cho hạng lao động. Do đó mức sống người dân có chiều hướng càng ngày càng giảm.

Với tình hình kinh tế tài chánh như vừa trình bày cho thấy sự cần thiết của những biện pháp ổn định thích ứng. Những biện pháp này sẽ được trình bày tại chương 2.

ĐOẠN II.- TẦM QUAN TRỌNG CỦA VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ ĐỒNG BẠC TRONG HIỆN TRẠNG VIỆT NAM.-

Vật giá gia tăng và hình như có khuynh hướng gia tăng mãi khiến giá trị đồng bạc càng ngày càng sụt giảm (vì mãi lực yếu kém dần). Người ta lo sợ cho một tình trạng tương tự như hồi lúc (1923) tại Đức giá trị đồng bạc chỉ còn con số không vì số tiền giấy phát hành đã lên tới 93 tỉ mã Khắc.

Sự sụt giảm giá trị đồng bạc đưa tới những ảnh hưởng quan trọng sau :

1)- Về phương diện chính trị : làm xáo trộn nhân tâm và các chiến sĩ, gây ảnh hưởng nặng nề đối với cuộc chống Cộng. Ngoài ra chính phủ còn phải cố gắng nhiều vào việc ổn định tiền tệ mà lơ là các công vụ khác.

2)- Về phương diện kinh tế : nền kinh tế ở trạng thái bất thường vì không ai nghĩ đến những giai đoạn trường kỳ khi tiền tệ bất ổn.

3)- Về phương diện xã hội : Việc thay đổi giá trị đồng bạc làm thay đổi giai tầng xã hội. Giới được ưu - đãi khi xưa như quân nhân, công chức thì nay bị thiệt thòi, và ngược lại giai cấp lao động và người làm khu vực ngoại-quốc chiếm ưu thế hơn trong việc kiếm tiền. Giá trị gia đình, phong tục tập quán bị đảo lộn, phụ nữ ra ngoài xã hội nhiều hơn để ứng phó với sự thiếu thốn lợi tức của gia đình.

Nói chung giá trị tiền tệ bất ổn làm cho mọi người muốn rời bỏ khu vực công để sang khu vực tư và rời bỏ khu vực Việt-nam sang khu vực ngoại quốc.

Ngoài ra cũng trong vấn đề tiền tệ, sự gia tăng chênh lệch xuất cảng và nhập cảng hàng năm, dù do các nguyên nhân kinh tế, chính trị... đã càng làm cho Việt-Nam bị lệ-thuộc Hoa Kỳ nhiều hơn.



CHƯƠNG HAI

CÁC BIỆN PHÁP

Trước tình trạng kinh tế tài chánh xuống dốc một cách nguy hiểm, tiền tệ rối loạn - chính quyền đã cố gắng đưa ra các biện pháp kinh tế tài chánh hầu cứu gỡ phần nào cho giá trị đồng bạc - Các biện pháp sẽ được trình bày từ năm 1966 bắt đầu khi giáo sư Âu Trường Thanh chánh thức phá giá đồng bạc Việt-nam - Về với khuôn khổ tập luận - vấn này các biện pháp nặng về phần ổn định tiền tệ sẽ được nhấn mạnh hơn.

ĐOẠN I.- CHIẾN DỊCH "RỒNG LAM" 12.6.1966.

Trong năm 1965 giá cả tuy tăng mạnh, nhưng vẫn không bằng sự gia tăng của khối lượng tiền tệ. Đến năm 1966 giá cả lại gia tăng nhanh hơn khối lượng tiền tệ, có lẽ là vì người dân đã mất sự tin tưởng vào giá trị đồng bạc - Áp - lực lạm phát đã đến mức nguy hiểm, cần phải có những biện pháp thích ứng nếu không sẽ gây những hậu quả tai hại về mặt xã hội và chính trị - Ngày 18-06-1966 Âu Trường Thanh Tổng Ủy Viên kinh tế tài chánh, công bố những biện pháp sau nhằm ổn định tình hình và đánh dấu những giai đoạn mới trong chánh sách kinh tế tài chánh.

Những biện pháp ngày 18-06-1966 nhằm tăng - lương quân nhân công chức, ấn định lại Hối suất đồng bạc bán vàng

cho tất cả tiệm kim hoàn, hợp lý hóa đi lần đến việc giải -
tỏa mọi sự kềm chế trong hoạt động thương mại và kỹ nghệ.

1)- Tăng lương cho quân nhân và công chức

Giới quân công là giới bị thiệt thòi nhất từ trước
đến nay, quân công không được hưởng một sự nâng đỡ vật -
chất, trừ sự tăng lương 10% vào năm 1964. Để tỏ lòng ưu ái
đối với quân công cấp nhỏ chính phủ đã quyết định tăng -
lương :

- 30% trên tổng số lương bổng cho những người lãnh -
lương đến 5.000\$ mỗi tháng
- 25% trên tổng số lương bổng cho những người lãnh -
lương từ 5.000 đến 10.000\$ mỗi tháng.
- 20% trên tổng số lương bổng cho những người lãnh -
lương trên 10.000\$ mỗi tháng.

Sự tăng lương này có hiệu lực từ tháng 6 và chính-
phủ yêu cầu các cơ quan thanh toán càng sớm càng tốt tré
lắm là đầu tháng 7-1966. Việc tăng lương này với ý nghĩa
nâng đỡ quân công, nhưng thật ra khi tăng lương thì giá cả
lại tăng vọt và hối suất đồng bạc lại thay đổi - Do đó nếu
nhìn kỹ thì dù có tăng lương trên thực tế quân nhân và công
chức đã bị giảm lương.

2)- Bán vàng cho tất cả tiệm kim hoàn.-

Sắc lệnh 105SL/KTTC ngày 18-06-1966 thiết lập quỹ
điều hòa thị trường vàng, bán vàng cho tất cả tiệm kim -
hoàn có giấy phép của Bộ Kinh Tế. Sắc lệnh còn lập một ủy
ban quản trị quỹ điều hòa thị trường vàng, ủy ban có nhiệm
vụ :

- Ấn định thể lệ điều hành và kiểm soát quỹ điều hòa -
thị trường vàng.

- Ấn định số vàng tối thiểu và tối đa mà quỹ có thể bán ra.

THƯ-VIÊN QUỐC-GIA

- Ấn định giá bán vàng, phân xuất huế hồng cho các Trung gian và những yếu tố khác trong thành phần giá bán vàng cho dân chúng.
- Chỉ định các ngân hàng được làm trung gian để thi hành nghiệp vụ bán vàng.
- Quy định những điều cấm đoán và các sự trừng phạt liên hệ tới nghiệp vụ bán vàng.
- Quy định và ban hành những biện pháp thích nghi để điều hòa thị trường vàng trong nước.
- Quyết định các vấn đề quan trọng khác liên quan tới việc mua bán vàng hoặc các vấn đề do giám đốc quỹ điều hòa thị trường vàng đề trình.

3)- Hợp lý hóa để đi lần đến việc giải tỏa mọi sự kiềm chế trong hoạt động thương mại kỹ nghệ.

Từ trước tới nay các nhà kinh doanh Việt-nam bị ràng buộc quá nhiều, với biện pháp mới bộ kinh tế sẵn sàng cấp giấy phép hành nghề nhập cảng mới, đối với những người đứng đơn đủ điều kiện. Bộ còn dự trù bãi bỏ việc cấp ngoại tệ theo quota hay điểm. Những ngành hoạt động kỹ nghệ trước kia bị hạn chế nay được mở rộng để tăng gia sự cạnh tranh những nghiệp vụ nhập cảng máy móc và nguyên liệu sẽ được thực hiện giản dị đến mức tối đa. Đây là giai đoạn mở đầu cho những nghiệp vụ nhập cảng ồ ạt để điều hòa sự thất quân bình giữa cung và cầu trong nước.

4)- Ấn định hối suất đồng bạc

Quyết định quan trọng nhất từ 00 giờ ngày 18-06-1966 hối suất đồng bạc được định lại là 80 ; Việt-nam cho mỗi mỹ

HƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

LVHC

171

kim. Đối với đồng mỹ kim giá trị đồng bạc Việt-nam giảm từ 27,1% đến 47,4% - sắc luật 001SLU ngày 17-6-1966 ấn định hối suất 80 : Việt-nam : 1 US chấm dứt tình trạng thị trường hối đoái Việt-nam có quá nhiều hối suất - Cùng một lúc sắc luật này bãi bỏ thị trường tự do, chế độ 5/7 và quy đặc biệt đối mỹ kim của quân nhân Mỹ.

Cùng ngày sắc luật số 002 ngày 17-6-1966 thiết lập một đảm phụ gọi là đảm phụ "củng cố kinh tế" 38 : Việt-nam cho mỗi mỹ kim trên tất cả các nghiệp vụ chuyển ngân tài chính và thương mại từ nội địa ra ngoại quốc sắc luật này cũng thiết lập một trợ cấp củng cố kinh tế là 38 : Việt-nam cho mỗi mỹ kim trên các nghiệp vụ chuyển ngân tài chính và thương mại từ ngoại quốc vào Việt-nam ngoại trừ :

- Chi phí các chính phủ ngoại quốc
- Chi phí các tổ chức quốc tế
- Chi phí những hãng xây cất thi hành công tác do tổ chức quốc tế hay chính phủ ngoại quốc tài trợ

Thêm vào đó sắc luật 004SLU ngày 17-6-1966 sửa đổi sắc luật 107 SL/CT ngày 23-3-1964 ủy quyền cho Tổng Trưởng Kinh-tế ấn định các khoản phân suất quân bình trên hàng hóa nhập cảng và hàng nội hóa. Để thi hành sắc luật này nghị định số 1038 ND/KTTC thiết lập một quỹ phân suất quân bình "ấn định".

Điều 1 : nay mở trong sổ sách kế toán của Tổng Nha ngân kho một mục ngoại ngân sách mệnh danh là "Quỹ phân suất quân bình".

Điều 2 : quỹ phân suất quân bình được thiết - lập nhằm mục tiêu :

- Quân bình giá các loại hàng hóa nhập cảng đồng - phẩm lượng nhưng khác giá, ngoại trừ gạo
- Quân bình giá thị trường nội địa.

Điều 3 : quỹ phân suất quân bình gồm có :

A.- Phân thu.-

- Các khoản phân suất quân bình trên hàng hóa nhập cảng và nội địa.
- Các khoản thu linh tinh.

B.- Phân chi.-

- Chi phí để quân bình giá các loại hàng hóa nhập cảng cũng như nội địa ngoại trừ gạo.

Tất cả đều đóng góp vào ngân sách quốc gia.

Mục ngoại ngân sách "quỹ phân suất quân bình" được điều hành theo thể lệ tài chánh hiện hành. Ủy viên kinh tế là chuẩn thu viên của quỹ và cũng là chuẩn chi viên. Kết số của mục ngoại ngân sách bao giờ cũng là kết số dư và khi mục ngoại ngân sách này bị bãi bỏ, kết số sẽ nộp vào ngân sách Quốc gia.

Sau cùng Nghị định liên bộ kinh tế tài chánh số 306 BKT/VP/ND ngày 18-6-1966 tu chỉnh nghị định số 290 - BKT/VP/ND ngày 19-10-1964 ấn định một khoản trợ cấp cho việc nhập cảng dụng cụ trang bị, ấn định khoản trợ cấp bằng 20% trị giá dụng cụ nhập cảng tính trên căn bản giá CF, theo hời suất chính thức ấn định bởi sắc luật số 001 - SLU ngày 17-06-1966.

Sắc lệnh 003 SLU ngày 17-6-1966 thiết lập một thuế bình giá hối đoái là 58% Việt-nam cho mỗi mỹ kim đánh trên các hàng hóa nhập cảng được đánh trước ngày 18-06-1966 nhưng tờ tường khai xuất kho chưa được đăng ký và thanh toán trước ngày 18-6-1966. Các hàng hóa nhập khẩu theo chế độ nhập cảng không ngoại tệ và các nghiệp vụ nhập cảng gạo được miễn thuế bình giá hối đoái.

Về phương diện giáo dục, trợ cấp du học là 38% Việt Nam cho mỗi mỹ kim.

Với biện pháp thay đổi hối suất đồng bạc như trên hối suất đồng bạc Việt-nam trên thị trường chính thức là 80% Việt-nam cho mỗi mỹ kim như vậy đồng bạc Việt-nam đã bị phá giá 128,57%.

Trừ trường hợp đặc biệt trên hối suất đã tăng từ 60% Việt-nam lên 118% Việt-nam cho một mỹ kim, nói khác đồng bạc Việt-nam đã bị phá giá 96,7% đối với giá quốc nội và 49,1% nếu xét theo lợi cạnh tranh mà nó đạt được.

Đó là các tỷ lệ sụt giá lý thuyết về phương diện kinh tế do sự phá giá đơn thuần gây ra. Trên thực tế đi kèm theo biện pháp phá giá còn có các biện pháp khác do đó hối suất thực thụ cao hơn nhiều. Theo quyển tài liệu IMF Consultations 1967 "Answers to IMF question" cơ quan hàng quốc gia ấn hành, hối suất của một mỹ kim nhập cảng tiêu biểu là 151,6% tức tăng 60% so với giá nhập cảng cũ (kể cả hàng hóa được miễn thuế) và là 162,9% tức tăng 58% với giá nhập cảng cũ (trừ hàng hóa được miễn thuế).

©

Với các biện pháp phá giá đồng bạc như trên khi ban hành chính phủ nhằm những mục đích như :

a.- Giảm bớt tình trạng khiếm khuyết ngân sách :

Theo tài liệu Ngân-hàng Quốc gia năm 1966 nếu không thay đổi hối suất, số sai biệt giữa số thu và chi là 37,3 tỷ bạc Việt-nam. Trường hợp nếu thay đổi hối suất sai biệt sẽ chỉ còn 29,3 tỷ. Đối với ngân sách quốc gia Việt-nam phần sai biệt thu và chi sẽ được quân bình bằng quy đổi giá và phần ứng trước của ngân hàng Quốc Gia (1)

(1) Vấn đề lạm phát tiền giấy xảy ra, vì khi ấn định lại hối suất chính phủ sẽ thu vào quỹ đổi giá một số bạc VN nhiều hơn so với cùng một số lượng hàng hóa nhập cảng.

b.- Làm tăng giá số cung tổng hợp và mau lẹ việc phân phối.

Với hối suất củ chính phủ phải mua đồng đô la với giá 118, và khi cấp cho thương gia chỉ thu về 60, nên mỗi khi cấp ngoại tệ, chính quyền phải dè dặt, bằng cách đặt ra những luật lệ có tính cách gó bó khiến thị trường bị hạn hẹp - Cải cách tiền tệ sẽ giải trừ những gó bó trên. Chính phủ có thể nói rộng việc hành nghề nhập cảng, chấp - nhận thêm nhà nhập cảng mới, cho nhập cảng không hạn chế đối với một số hàng hóa làm gia tăng số cung tổng hợp trên thị trường.

ĐOẠN II.- CÁC BIỆN PHÁP TRONG NĂM 1968-1969.-

Sau biện pháp ngày 18-06-1966 tức chiến dịch Bông-Lan hay sự thất, áp lực lạm phát đã được ngăn chặn và đó là thời gian lạm phát chế ngự. Nhưng vì nó có tính cách cục bộ, không có biện pháp lâu dài kèm theo, thêm vào đó tình hình chính trị và quân sự không mấy lạc quan. Môn áp lực lạm phát lại đe dọa nặng nề. Để cứu vãn phần nào tình hình kinh tế, tài chánh, chính quyền đã đưa ra các biện pháp sau :

1)- Biện pháp được áp dụng trong năm 1968

a.- Tăng thuế kiểm ước : Nghị định số 687/BKT/BTC ngày 30-3-1968 đánh thuế kiểm ước trên 80 loại hàng nhập cảng trước đây được miễn, đồng thời tăng thuế xuất kiểm ước trên 80 loại hàng khác.

b.- Tăng giá biểu thuế thổ trạch ở Đô-thành

Thuế củ 6% lên 13% trên căn bản giá thuế và tăng thuế trên diện tích cho thuê tính theo m².

c. - Tăng phân xuất quân bình

Tăng phân xuất quân bình trên các sản phẩm nhập-cảng như lưới của mây, gọng kính, thực phẩm gia súc nhập-cảng máy kéo, nước hơi, nước ngọt.

d. - Luật số 4/68 ngày 4-7-1968 thiết lập đảm phụ tái thiết và tương trợ 20% trên :

- Thuế trực thu (trừ thuế lợi tức và tổng - hợp lợi tức về lương bổng)
- Thuế trước bạ (trừ thuế đặc biệt 4% trên giá cho thuê nhà quá đáng và thuế bất di tài sản)
- Thuế công quản.

Kết tổng quát các biện pháp trên đã không có kết quả mong muốn và giá sanh hoạt cứ lên cao, áp lực lạm phát cứ gia tăng.

2) - Trong năm 1969

Trong năm 1969 thêm vào áp lực lạm phát đã quá cao, chương trình Việt hóa chiến cuộc - khiến cho chi phí về quốc phòng của Việt-nam đã cao lại càng cao hơn. Nhằm tăng thu để quân bình ngân sách chánh phủ đã áp dụng :

a. - Sửa đổi quan thuế biểu nhập cảng và xuất cảng

Kể từ 00 giờ ngày 28-2-1969, quan thuế biểu mới áp dụng cho các loại hàng nhập cảng nhằm mục tiêu giản dị và hợp lý hóa việc khai và thu quan thuế. Do đó hàng nhập-cảng chia làm 1450 phương vị áp dụng cho 12 thuế xuất kiểm ước thay vì 1950 phương vị và 27 thuế xuất như trước. Với 12 thuế xuất mới hàng hóa nhập cảng chia làm năm hạng : nguyên liệu, hàng cần thiết, hàng thông dụng, hàng xa xỉ

và hàng tối xa xỉ, vì thế mà có một số hàng giảm thuế, một số tăng thuế và một số đứng yên. Căn bản tính thuế quan là 80 Việt-nam mỗi mỹ kim.

Theo quan thuế biểu mới tất cả hàng cấp bến thương cảng Saigon chưa làm thủ tục quan thuế phải chịu thuế xuất mới. Đối với hàng tồn kho trước 28-02-1969 phải bán giá cũ. Thực ra đây chỉ là lý thuyết, các hàng tồn kho vẫn được các thương gia bán với giá mới - người tiêu thụ vẫn phải nai lưng ra chịu - lý do chính quyền đã không kiểm soát hữu hiệu khi thi hành biện pháp mới.

b.- Tăng phân xuất quân bình

Quy định 215 NT/RC/ND và 216 BXT/VTTM/VTro/ND ngày 12-6-1969 gia tăng phân xuất quân bình, và đặc biệt đánh phân xuất quân bình sai biệt trên hàng hóa và nguyên-liệu nhập cảng tồn kho (1)

Nội dung :

- Gia tăng toàn diện tỷ xuất phân xuất quân bình trên hầu hết các hàng hóa thuộc 18 ngành nhập cảng kể cả hàng hóa nhập cảng theo viện trợ kỹ và ngoại tệ sở hữu
- Gia -tăng phân xuất quân bình trên hàng nội hóa gồm rượu bia và nước hơi.
- Đánh thuế phân xuất quân bình trên các hàng hóa trong tình trạng sau :

* Có giấy phép nhập cảng trước ngày 13-6-69 nhưng hàng chưa về tới Việt-nam, hàng chưa lấy ra kho quan thuế và hàng lấy ra kho quan thuế nhưng chưa hết (Điều 3) ND 215).

(1) Căn chỉnh thích ứng với quan thuế biểu ngày 26.2.1969.

- * Hàng và nguyên liệu tồn kho đến chiều ngày 12-06-69 tại các kho của các thương gia nhập cảng và các ngành sản xuất được hưởng trực dụng.
- * Hàng dù đã bán và lập hóa đơn nhưng chưa đem ra khỏi kho nhà nhập cảng trước ngày 13-6-1969.

Tổng quát tô xuất quân bình tăng tối thiểu 10% và tối đa 50% trên một mỹ kim và còn thay đổi trong năm 1970.

c.- Tăng thuế kiểm ước

Trong khi dư luận đang sôi nổi về thuế phân xuất quân bình, thì nghị định liên bộ kinh tế tài chánh số 1569 BTC/BKT/ND/LB ngày 23-10-1969 sửa đổi thuế xuất kiểm ước đã được thiết lập bởi sắc luật số 10/61 ngày 29-12-1961 và các văn kiện bổ túc khác. Nhằm mục tiêu chống lạm phát bằng cách tăng thu cho ngân sách quốc gia, san bằng bất công xã hội, thực thi chính sách khắc khổ mà tổng thống Việt-nam Cộng-hòa cho biết trong thông điệp ngày 6-10-1969 nghị định 1569 tăng thuế kiểm ước trên 1500 món hàng nhất là hàng xa xỉ nhập cảng từ 00 giờ ngày 24-10-1969, áp dụng cho các hàng nhập cảng mà tờ khai xuất khẩu để tiêu thụ chưa ký trước 00 giờ 24-10-1969.

Trong cuộc họp báo ngày 20-10-69 Tổng-trưởng Tài - chánh Nguyễn Bích Huệ cho biết chánh phủ sẽ không tăng thuế trên các loại nhu yếu phẩm như gạo đường sữa...

Việc tăng thuế cũng vừa phải và theo bốn bậc 20, 24, 60 và 80% Việt-nam trên mỗi mỹ kim đối với các nguyên-liệu máy móc kỹ nghệ, dụng cụ khoa học, phụ tùng xe đạp.

Mặt khác chánh phủ sẽ đánh nặng theo các bậc 120, 160, 240, 320% Việt-nam cho mỗi US\$ và 360, 440 và 520% cho mỗi mỹ kim tùy theo sản phẩm không cần thiết cho sự tiêu thụ của đa số giới bình dân, và các sản phẩm trong nước đã sản xuất được.

Theo lời Ông Nguyễn Bích Huệ áp dụng biện pháp trên sẽ tăng thâu lên tới vài chục tỷ bạc.

Biện pháp trên đây thật ra là gián tiếp phá giá đồng bạc Việt-nam, vật giá lên cao, nhất là khi xăng - lên giá (dù xăng là nhu yếu phẩm tối cần thiết). Tuy vậy song song với biện pháp này chánh phủ còn đánh thuế đảm phụ vào các nghiệp vụ chuyên ngân ra ngoại quốc, tiền lời xí nghiệp lợi tức quốc tế, chi phí xuất ngoại, chuyên chở đường hàng không và hàng hải quốc tế.

ĐOẠN III.- CÁC BIỆN PHÁP TRONG NĂM 1970-1971.-

Tình hình kinh tế tài chánh vẫn bất ổn, sau những cố gắng của chánh quyền, ngân sách càng ngày càng thâm - thủng. Để đối phó chính quyền chỉ nghĩ đến tăng thâu, càng nhiều càng tốt, vật giá càng ngày càng tăng và chính quyền càng đưa ra nhiều biện pháp.

1)- Năm 1970

Năm 1970 chính quyền đã đưa ra một biện pháp kinh tế tài chánh sau :

a.- Tăng lãi xuất ký thác

Để thu hút tiết kiệm tư nhân và giảm khối lượng tiền tệ lưu hành, ngày 15-09-1970 chánh phủ đã cải tổ sâu-rộng lãi xuất ngân hàng và nâng cao lãi xuất một cách đáng kể :

	<u>lãi xuất cũ</u>	<u>lãi xuất mới</u>
- ký thác tiết kiệm	5% 1 năm	10% 1 năm
- ký thác định kỳ 1 tháng	8% -	11% -
- ký thác định kỳ 2 tháng	-	14% -
- ký thác định kỳ 6 tháng	9% -	16% -
- ký thác định kỳ 9 tháng	10% -	18% -
- ký thác định kỳ 12 tháng	12% -	20% -

Việc tăng lãi xuất được dân chúng hưởng ứng mạnh mẽ từ 15-09-1970 đến cuối năm số ký thác tiết kiệm tăng được 1.128 triệu tức 18,5% và ký thác định kỳ tư nhân tăng 6.284 triệu tức 51,5%.

b.- Hối đoái song hành

Ngày 3-10-1970 luật số 10/70 thiết lập thị trường hối đoái song hành đã được Tổng Thống ký tên và ban hành theo thủ tục khẩn cấp, cùng ngày một sắc lệnh số 116 ấn định thể thức và điều hành thị trường hối đoái song hành hạn chế.

Theo đó hối xuất của đồng bạc là 118\$ Việt-nam cho một mỹ kim.

Điều 5 của sắc lệnh còn ghi rõ "giá mua và giá bán ngoại tệ trên thị trường hối đoái song hành hạn chế được tính theo căn bản 275\$ Việt-nam cho mỗi Mỹ kim.

Danh từ phá giá đồng bạc được tránh không dùng đến vì còn một số nghiệp vụ thi hành theo hối suất chánh thức. Nhưng vì đa số nghiệp vụ nhập cảng đều phải áp dụng hối suất song hành nên trên thực tế hối suất đã tăng từ 118\$ Việt-nam lên đến 275\$ Việt-nam cho một Mỹ kim từ sau tháng 10-1970. Theo giới chức kinh tế tài chánh bản xứ, thị trường hối đoái song hành nhằm ba lãnh vực chính : tài chánh, kinh tế và xã hội. Về phương diện tài chánh, biện pháp trên nhằm tận diệt nạn chợ đen ngoại tệ, thu hút ngoại tệ cho quốc gia. Về kinh tế nhằm khuyến khích đầu tư sản xuất, tăng gia xuất cảng và khích động dân chúng tiết kiệm. Về xã hội chính trị thì để thỏa mãn phần nào yêu sách của Hoa kỳ, làm cho dân chúng tin tưởng vào giá trị đồng bạc và sẽ bỏ thói quen mua Mỹ kim với giá chợ đen để tích trữ đầu cơ.

Tóm lại nếu căn cứ vào cung cách giải thích của những người làm các quyết định kinh tế tại Saigon thì biện pháp tổ chức thị trường hối đoái song hành rất tốt đẹp. Tuy

nhiên thực tế và lý thuyết bao giờ cũng cách biệt đến mức phủ phàng.

c.- Ngoài ra cũng trong năm 1970 chánh quyền còn ban hành một loại phân xuất quân bình bổ túc vào ngày 22-05-1970 nhằm tránh những giao động trên thị trường và thất thu cho ngân sách quốc gia. Nhưng chỉ một thời gian ngắn phân xuất quân bình này lại bãi bỏ và thay vào đó một đạo luật quan thuế biểu ban hành ngày 18-6-1970 (đúng 4 năm sau biện pháp phá giá đồng bạc của G.S Âu Trường Thanh).

Luật quan thuế biểu mới qui định 1099 phương-vị thay vì 1592 phương vị như từ trước và ấn định thuế xuất mới chỉ còn 12 bậc thay vì 18 bậc như trước : chức miễn : 10%, 20%, 30%, 40%, 50%, 65%, 80%, 110%, 130%, 160% và 200%

2)- Trong năm 1971

Vào năm 1971 với nhịp độ rút quân càng ngày càng quan trọng của quân đội đồng-minh và triển vọng không mấy lạc quan về tình hình viện trợ - chỉ trong 7 tháng đầu năm 1971 khối lượng tiền tệ đã gia tăng đến 94% đưa áp lực lạm phát đến mức báo động, khiến chánh quyền phải đưa ra các biện pháp củng cố sau :

a.- Ngày 6-3-1971 Liên bộ Kinh Tế tài chánh đã đưa ra một số biện pháp được mệnh danh là 7 biện pháp kinh tài mà tóm lược là :

- * 1a - Định lãi xuất công khố phiếu : gồm hai loại loại thường với lãi xuất như sau : 3 tháng lãi 12%, 6 tháng lãi 14%, 12 tháng lãi 18% và loại đặc biệt 18 tháng lãi 21% và 24 tháng lãi 22%
- * 2a - Bãi bỏ tài trợ các công ty quốc doanh
- * 3a - Định lại giá bán gạo Mỹ bằng giá gạo nội địa.

- * 4.a - Định giá đường nhập cảng bằng giá đường thẻ nội địa.
- * 5.a - Điều chỉnh giá xi măng bột mì để hạn chế nhu cầu quá đáng và tiết kiệm ngoại tệ.
- * 6.a - chuyển phần cước phí chuyển chở qua thị trường song hành (275đ Việt-nam = 1US\$). Biện pháp này làm giá hàng nhập cảng, ngoại tệ sở hữu và chương trình P.L.480 tăng (1)
- * 7.a - Tăng mỗi đầu người gia đình quân nhân công chức 100đ một tháng.

Các biện pháp này đã làm gia tăng vật giá quá nhiều, nhất là giá xăng đã tăng 10đ mỗi lít và không có kết quả gì đối với tình hình kinh tế tài chính trong nước, lạm phát tăng mạnh.

b.- Nhằm mục đích giảm bớt áp lực lạm phát sinh ra từ tình trạng gia tăng liên tục tín dụng ngân hàng, đồng thời bảo đảm một mức độ tài trợ thích ứng cho các hoạt động nhập cảng kinh doanh, ngân hàng quyết định áp dụng các biện pháp sau kể từ 15-9-1971.

- Các ngân hàng chỉ được cho vay tới 40% kỳ thác hoạt kỳ và 65% kỳ thác định kỳ, kỳ thác bảo đảm mở tín dụng thư và 100% các mục vốn thuần tịnh. Sau khi khấu trừ các mục tài sản bất động hóa và mục đầu tư. Như vậy từ nay các ngân hàng tư ngoài số dự trữ và được phép cho vay số còn lại 25% đối với kỳ thác định kỳ và 30% kỳ thác hoạt kỳ sẽ phải mua công khố phiếu của chính phủ.

- Đối với ngân hàng giữ mức cho vay hợp lệ thì mức dự trữ tối thiểu và dự định công khố phiếu được áp dụng theo

(1) Chương trình viện trợ nông phẩm phụ trợ của Hoa kỳ.

thể lệ hiện hành, nhưng đối với các ngân hàng cho vay quá mức hợp lệ, tất đặc miễn bởi quyết định 10-9-1970 đều bị bãi bỏ và bị phạt số dự trữ tối thiểu lên tối đa. Và cũng từ 15-9-1971 mỗi ngân hàng chỉ được ký thác định kỳ tại một ngân hàng khác là 50 triệu (trước 100 triệu) và ký thác hoạt kỳ chỉ duy trì chút ít đủ giao dịch thường xuyên - Những khoản vay mượn của các ngân hàng bởi văn thư ngày 18-7-1969 đều bị bãi bỏ.

c.- Biện pháp kinh tế mùa thu :

Ngày 15-11-1971 sau thông điệp của Tổng Thống đọc trước quốc hội, một loạt biện pháp kinh tế được ban hành, mệnh danh là chương trình cải cách kinh tế mùa thu 1971. Trong khuôn khổ các biện pháp trên, về phương diện hối đoái, đồng bạc Việt-nam có ít nhất 4 hối suất theo sắc lệnh 148 SL/TC ngày 15-11-1971.

- Hối suất chánh thức một Mỹ kim = 118\$ Việt-nam áp dụng cho các nghiệp vụ chuyển ngân của chánh quyền và du học sinh.
- Hối suất 1 US\$ = 275 Việt-nam \$ áp dụng cho nghiệp vụ nhập cảng tài trợ với viện trợ Mỹ như chương trình nhập cảng thương mại (CIP) và chương trình nông phẩm phụng sự hòa bình (PL 480).
- Hối suất 1 US\$ = 400\$ Việt-nam áp dụng cho :
 - * Mọi nghiệp vụ nhập cảng bằng ngoại tệ sở hữu
 - * Mọi nghiệp vụ nhập cảng bằng tín dụng hay ngoại tệ viện trợ không thuộc chương trình CIP và PL 480.
- Một hối suất cao hơn sẽ áp dụng cho các nghiệp vụ xuất cảng và giao dịch ngoại tệ.

Hối suất thứ tư là hối suất di động hay gọi là thả nổi và do Hội đồng hối đoái (điều 6) ấn định mỗi ngày. Trong

những ngày đầu của cuộc cách mạng kinh tế mùa thu hối suất này được ấn định là : 410\$ Việt-nam = 1 US\$. Và đến nay (tháng 8-1972 hối suất này lên đến 435\$ Việt-nam = 1\$US).

Chính sách hối đoái trên kèm theo 8 chính sách mới về thuế nhập nội, xuất cảng, kỹ nghệ, thuế nội địa, nhập - cảng, nội thương, tín dụng và lương bổng gồm thành toàn bộ chương trình cải cách kinh tế mùa thu 71 và hiện đang kiểm tỏa toàn bộ nền kinh tế Việt-nam.



CHƯƠNG BA

TÌNH TRẠNG ĐỒNG BẠC

Giá trị đồng bạc là phản ảnh của nền kinh tế quốc gia, khi nền kinh tế phát triển, đồng tiền có giá trị và đến một mức nào đó thì tự nhiên phải đặt vấn đề duyệt xét giá trị của nó đối với đồng tiền được lấy làm bản vị (như đồng Đức Mã, đồng Yen của Nhật). Việt-nam cũng không thoát ra ngoài những định lệ đó và bản vị của đồng bạc Việt-nam là đồng Mỹ kim.

Sau khi đã duyệt xét, tình hình kinh tế tài chánh các biện pháp của chánh quyền, ở Chương này vấn đề tình trạng đồng bạc sẽ được đặt ra, và trong giới hạn thời gian nghiên cứu sẽ được chia làm ba đoạn :

Đoạn 1 : giai đoạn 66-67
lạm phát chế ngự

Đoạn 2 : Giai đoạn 68-69
quân bình tiền tệ

Đoạn 3 : Giai đoạn 70-71
Tiền tệ rối loạn

ĐOẠN 1.- GIAI ĐOẠN 1966-1967.- "Lạm phát chế ngự"

Sở dĩ gọi là lạm phát chế ngự vì sau khi ban hành biện pháp ngày 18-6-1966, có nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng tiền tệ được tạm thời ổn định, lòng tin của dân chúng đối

với đồng bạc đã được vấn hồi, mặc dù còn nhiều bóng mây - che bầu trời quang đảng (theo lời G.S Âu Trường Thanh). Vì vậy không ai chối cãi tình trạng ổn định tiền tệ hiện nay, mà chúng ta có thể gọi là "lạm phát chế ngự", lạm phát vì khối tiền tệ tăng 16% trong vòng 10 tháng, gọi là chế ngự vì giá cả được ổn định và lòng tin dân chúng được vấn hồi.

Xét về giá trị của đồng bạc trong thời gian này chúng tôi sẽ căn cứ trên 3 điểm chính : giá trị đồng - bạc Việt-nam so với ngoại tệ và vàng, khối tiền tệ lưu - hành và chỉ số giá cả.

A.- Giá trị đồng bạc Việt Nam so với ngoại tệ và vàng.-

Hối suất chính thức trong thời kỳ này là 80\$VN cộng thêm khoản đảm phụ cũng cố kinh tế 38\$ thành 118\$ Việt-nam Theo tài liệu Việt-nam Thương Tín giá bán một mỹ kim trên thị trường chính thức Saigòn (chưa kể đảm phụ cũng cố kinh tế 38\$) bắt đầu từ 18-6-1966 là 80,8\$ Việt-nam, giá bán một anh kim là 226,24\$ Việt-nam, một Đô la Hồng Kông là 14,17\$ Việt-nam, một phật lạng mới 16,37\$ Việt-nam so với ngày 17-6-66 giá bán một mỹ kim tăng 45,45\$ Việt-nam, giá một anh kim tăng 127,26\$ Việt-nam, giá bán một đô la Hồng Kông tăng 7,97\$ Việt-nam và giá bán một phật lạng mới tăng 9,21\$ Việt-nam.

1)- Hối suất mỹ kim, MPC, và đô la Hồng Kông trên thị-trường đen.

Ngoại tệ	6/66	9/66	12/66	1/67	3/67	6/67
Mỹ kim	199	174	177	179	174	
MPC	123	116	112	115	125	
Đô la Hồng Kông	30,4	29,94	29,52	30,94	28,36	

Hối suất mỹ kim trên thị trường đen là 199\$/1US\$ vào tháng 6-1966. Khi mới áp dụng biện pháp hạ giảm hối suất đồng bạc từ 60\$ xuống 118\$ - Giá đô la tăng lên 207\$ trên thị trường đen rồi sau đó lại giảm sút, đến mức thấp nhất là 173\$ tăng lên chút ít trong dịp tết rồi giảm đi trong năm 1967, xuống dưới 160\$ vào tháng 6/67.

Nguyên nhân làm giá đô la trên thị trường đen giảm sút là việc ấn định lại hối suất chính thức, đồng thời bãi bỏ trợ cấp khi mua chứng chỉ chỉ phố MPC, khiến chính phủ không gặp khó khăn khi mua ngoại tệ làm số ngoại tệ dự trữ dồi dào.

Giá trị đồng bạc Việt-nam so với MPC cũng thế giảm sút đến mức thấp nhất là 112\$. Đến tháng 2,3/67 tăng lên 122,125\$ vì việc mua bán hàng hóa PX thịnh hành trở lại. Giá đen đô la Hồng Kông cũng theo đà này, giá đang tăng vọt vào tháng 7-66 và khi giảm hối suất, giá đô la Hồng Kông trên thị trường đen đã giảm sút rõ rệt.

Do đó đồng bạc Việt-nam ổn cố hơn hồi chưa có biện pháp phá giá. Sự chênh lệch giữa thị trường đen và thị trường chính thức không còn cách xa như trước. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân thị trường đen vẫn còn hiện hữu và song hành so với thị trường chính thức.

2)- Giá vàng

Trước ngày 18-06-1966 giá vàng có lúc lên gần 20.000\$ một lượng, sau ngày 18-6-1966 với biện pháp bán vàng tự do, giá vàng đã giảm sút mau lẹ và đến chừng không còn đủ xô đi mua vàng nữa vì giá trị đồng bạc Việt-nam đã từ từ được tin tưởng.

Giá vàng tại Việt-nam

Giá vàng	1/66	3/66	6/66	9/66	12/66	1/67	3/67	6/67	9/67	12/67
1 lượng	9855	10064	14031	10424	9606	9565	9465	8400	8346	9047

Nguồn tin : Viện quốc gia Thông-Kê.

8.- Sự biến chuyển của khối lượng tiền tệ.

Tính bằng tỉ \$ Việt-nam

	1/66	3/66	6/66	9/66	12/66	1/67	3/67	6/67	9/67	12/67
Khối tiền tệ	51,03	54,78	61,43	63,12	65,44	69,08	69,89	72,85	74,66	82,59

Nguồn tin : Ngân hàng Quốc-gia

Sau khi ban hành một loạt biện pháp, khối lượng tiền tệ từ tháng 5 đến tháng 6-66 đã tăng 2,7 tỉ, khối lượng này tăng theo một tỷ lệ đều đến tháng 12-1966. Sang năm 1967 khối tiền tệ tăng vọt lên 70,5 tỉ (1-67) nghĩa là mức gia tăng 3 tỉ so với tháng 12-1966 rồi hạ giảm dần (1) Nguyên do chính của sự gia tăng khối lượng tiền tệ trong thời gian này là do việc gia tăng tín dụng cho khu vực tư để đáp ứng nhu cầu các nhà nhập cảng (từ 10,3 tỉ lên 31,8 tỉ) trong khi tiền ứng trước của ngân hàng quốc gia là :

1966	6	7	8	9	10	11	12
tỉ bạc	34,5	31,9	30,1	30,9	31,4	32,1	33,4

(1) Ví sự trả nợ của tư nhân và chính phủ.-

C.- Sự biến chuyển của mức giá.

1)- Chỉ số giá sỉ tại Sài Gòn theo nhóm sản phẩm

(căn bản 1949 : 100)

Năm	1/66	3/66	6/66	9/66	12/66	1/67	3/67	6/67	9/67	12/67
Tổng chỉ số	270,7	277,1	299,5	359,4	373,7	396,3	441,3	432,6	442,8	448,2
Sản phẩm nội hóa	266,4	280,3	306,0	366,5	386,3	418,7	489,1	470,4	480,9	488,3
Sản phẩm nhập cảng	280,1	270,2	286,0	344,7	351,0	352,7	354,6	362,2	371,6	373,6

Nguồn tin : Viện Quốc-gia Thống-Kê.

Vấn theo Viện quốc gia Thống Kê từ tháng 1 đến tháng 4-1966 tổng chỉ số giá sỉ tại Sài Gòn theo nhóm sản phẩm vẫn theo chiều hướng giá tăng nhưng không nhiều từ 270,7 đến 277,9 sang tháng 5 sự gia tăng có vẻ mạnh mẽ từ 277,9 lên đến 286 và tháng 6 lên đến 299,5 nghĩa là tăng gần 5% so với tháng 5. Những tháng kế tiếp do biện pháp phá giá và biện pháp ban hành cùng ngày 18-6-66 tổng chỉ số vọt lên tới 359,8 vào tháng 7-66 so với tháng 5 đã tăng lên 25,8%. Chỉ số sản phẩm nội hóa tăng mạnh hơn so sản phẩm nhập cảng (nội hóa 28,6%, nhập cảng 20,1%). Đây là tình trạng đặc biệt trái với thông thường khi phá giá.

2)- Chỉ số giá tiêu thụ trung lưu và lao động tại Saigon

(căn bản 1949 : 100)

Chỉ số	1/66	3/66	6/66	9/66	12/66	1/67	3/67	6/67	9/67	12/67
Trung lưu	453,1	447,7	531,7	620,5	654,1	678,1	711,1	766,3	837,9	849,4
Lao Động	440,6	438,9	520,2	610,2	644,4	679,5	737,5	763,6	843,9	850,5

Nguồn tin : Viện quốc gia Thống Kê.

Sau biện pháp 18-6-66 ban hành các chỉ số giá hàng trung lưu vào tháng 7 tăng 18,4% so với tháng 6 và 30,5% so với tháng 5-1966, vào những tháng 8,9,10 - 1966 vật giá có phần ổn định vì dân chúng đã tin tưởng giá trị đồng bạc - vật giá hơi tăng vào dịp tết và trở nên bất ổn hơn trong năm 1967, tuy nhiên sự bất ổn này không gây nguy hiểm cấp thời.

Đối với hạng lao động chỉ số tăng nhiều hơn giới trung lưu, giá cả ổn định trong kế hoạch cá nguyệt 1966 sang năm 1967 vì vấn đề giao thông chỉ số giá đã tăng nhiều hơn.

Tổng quát và nhận xét trong giai đoạn này, nạn lạm phát được tạm thời ngăn chặn dân chúng tin tưởng nơi đồng bạc, vật giá ổn định nhờ chính sách nhập cảng ô ạt sai ngạch lạm phát trong kế hoạch cá nguyệt giảm xuống còn 3 tỉ so với 17 tỉ trong kế hoạch cá nguyệt và sự gia tăng trong việc cải thiện khởi tiên tệ được ghi nhận như sau :

1965	74%
1966	37%
1967	35%

ĐOẠN II.- GIẢI ĐOẠN 1968 - 1969.-

Hệ thống tiền tệ Việt-nam đang được quân bình sau các biện pháp 18-6-1966, thì trong năm 1968 xảy ra hai đợt xáo trộn quân sự thật mạnh, đó là biến cố Tết Mậu Thân và cuộc tấn công tháng 4,5-1968.

Các cuộc tấn công này gây nên một sự ngưng trệ trong công cuộc sản xuất của quốc gia, các xí nghiệp bị tàn phá, công việc làm ăn của dân chúng bị đình trệ và các công tác đầu tư cơ bản do đó không khởi gây nhiều xáo trộn.

Trong sáu tháng đầu năm 1968 các dịch vụ nhập cảng phần lớn đều tạm ngưng, ngoại trừ việc nhập cảng thực phẩm với thuế xuất rất hạ, nên công quỹ không thu được những món tiền đáng kể. Vì vậy chính phủ đã phải nhận sự tài trợ của Ngân-hàng Quốc-gia, khối tiền tệ đã tăng mạnh vào cuối năm 1968 và năm 1969.

Mặc dù khối tiền tệ gia tăng nhưng giá sinh - hoạt không tăng bao nhiêu, nhất là giá hàng nhập cảng. Lý do là vì dân chúng ưa chuộng tiền mặt, không dám mua sắm nhiều : những Tivi, tủ lạnh... đều không thể di chuyển dễ dàng trong lúc chạy loạn. Giá cả cũng được kìm hãm nhờ sự nhập cảng ồ ạt trong thời kỳ trước đây còn lưu lại trên thị trường.

Suốt năm 1968 tình trạng đe dọa tấn công đợt ba luôn đè nặng lên tâm tư của dân chúng khiến cho tiền tệ dù tăng thêm nhiều nhất trong các năm, bị bất động hóa một phần lớn cho nên áp lực lạm phát trên 41 tỷ bạc được chứa đựng và nạn lạm phát không đe dọa bộc phát, nhờ đó tránh được cuộc phá - giá lần thứ hai.

Tuy nhiên tình trạng ổn định này không được bao lâu, bước qua năm 1969 giá cả đã bắt đầu gia tăng mạnh hơn.

A.- Giá trị đồng bạc so với ngoại tệ và vàng.

Trong khoản thời gian này, hối suất chính thức của đồng bạc vẫn không thay đổi 118đ VN cho mỗi Mỹ kim (kể luôn đảm phụ củng cố kinh tế) trong đó ở thị trường tự do hối suất đồng bạc diễn tiến như sau :

Mỹ kim (thị trường tự do)

Năm tháng	1/68	3/68	6/68	9/68	12/68	1/69	3/69	6/69	9/68	12/69
Hối suất	170,3	172,5	182,36	212,36	203,72	204	198,85	200	229,68	231

Nguồn tin : Ngân hàng Quốc-gia.

Trên thị trường tự do giá Mỹ kim xanh đã tăng khá nhanh 170,3đ vào tháng 1-1968 lên đến 231đ tháng 12-1969 sở dĩ tăng như vậy là vì sau khi tổng thống đọc Thông điệp trước quốc hội tuyên bố không phá giá đồng bạc và để thay thế vào đó các loại thuế quan, kiểm ước và phân xuất quân bình gia tăng - Đây chính là một trường hợp phá giá che đậy mà thôi, từ tháng 5-1969 tô xuất quân bình cho mỗi mỹ kim là 70đ Việt-nam.

Giá trị đồng bạc đối với Đô la Hồng Kông, Mỹ kim và MPC.

Năm	Đô la Hồng Kông	Mỹ kim	M.P.C
1967	151	160	115
1968	174	190	129
1969	231	231	143

Nguồn tin : Ngân hàng Quốc gia

Trên thị trường đen giá đô la xanh tăng mạnh vào cuối năm 1969 đầu năm 1970, cùng lúc với đô la đỏ (MPC). Trong khi ngoại tệ sở hữu suy giảm, mà viện trợ lại giảm từ năm 1968, Mỹ kìm dẽ khan hiếm trên thị trường - (vì buôn bán lậu hàng PX dầu cơ chờ đợi phá giá để bán ra có lợi hơn) lại càng khan hiếm hơn. Trung bình giá đô la trị trường đen năm 1968 là 204\$ Việt-nam, vào cuối năm 1969 là 231\$ Việt-nam và tăng vọt trong năm 1970. Giá đen của đồng đô la đỏ trong thời gian 1968-1969 ở vào mức độ 145 đến 150 đồng bạc

Ảnh hưởng lạm phát gia tăng, nhưng tại Việt-nam giá vàng lại không tăng. Vì biến cố Tết - Mậu Thân, mọi người đều lo giữ tiền mặt không ai thích mua sắm nhiều cũng không ai nghĩ đến mua vàng tích trữ vì sợ cướp giựt. Các tiệm kim - hoàn trước tình thế này cũng không dám phát động phong trào đầu cơ vàng để hưởng lợi. Nếu không có biến cố Mậu thân chắc hẳn giá vàng tại Việt-nam sẽ tăng cao và thiên hạ sẽ đổ xô đi mua vàng như các nơi trên thế giới. Chừng đó trước áp - lực lạm phát, lại thêm khuynh hướng trữ vàng, việc phá giá đồng bạc chắc không tránh khỏi.

Giá vàng 1968-1969

Năm tháng	1/68	3/68	6/68	9/68	12/68	1/69	3/69	6/69	9/69	12/69
Một lượng	9119	9580	11032	11964	11714	11937	11871	11800	12971	13221

Nguồn tin : Viện quốc gia Thống-kê

B.- Khối tiền tệ.

Trong thời gian này mặc dầu dân chúng chuộng giấy - bạc, nhưng vì tình hình nhập cảng bị ngưng trệ Quý đối giá không thu hút được nhiều bạc Việt-nam nên khối lượng tiền - tệ lưu hành tăng rất đáng kể và chính phủ sống nhờ lạm phát

tiền tệ. Bảng kê dưới đây cho ta thấy nếu khối lượng nhập -
cảng giảm thì khối tiền tệ gia tăng.

Thời kỳ	giấy phép nhập cảng	khối lượng tiền tệ
Đệ nhất tam cá nguyệt 67	116 triệu US\$	70 tỷ \$VN
Đệ nhị tam cá nguyệt 67	141 triệu US\$	70 tỷ \$VN
Đệ tam tam cá nguyệt 67	88 triệu US\$	74 tỷ \$VN
Đệ tứ tam cá nguyệt 67	152 triệu US\$	82 tỷ \$VN
tháng 1 - 1968	62 triệu US\$	90 tỷ \$VN
2 - 1968	32 triệu US\$	96 tỷ \$VN
3 - 1968	65 triệu US\$	100 tỷ \$VN
4 - 1968	25 triệu US\$	103 tỷ \$VN
5 - 1968	36 triệu US\$	102 tỷ \$VN
6 - 1968	28 triệu US\$	112 tỷ \$VN
.....

Hai dãy số trên đây liên quan chặt chẽ với nhau giữa
trào lượng nhập cảng và sự quân bình tiền tệ. Vì sản xuất
quốc nội hướng về không (zéro) nên lượng hàng hóa nhập cảng
càng ngày càng lớn mới có thể ổn định bộ máy tiền tệ. Trong
thời gian này bộ máy nhập cảng bị đình trệ, chính phủ phải
nhờ sự ủng hộ của ngân hàng quốc gia và chính sách thuế
khôis để ngăn chặn lạm phát. Trong năm 1968 ngân sách thiếu
hụt 35 tỷ và năm 1969 tăng lên 43 tỷ.

Khối tiền tệ cuối năm 1968 là 124 tỷ đến cuối năm
1969 là 140 tỷ nghĩa là tăng 27 tỷ vào khoảng 13%.

Khối tiền tệ (tỷ bạc Việt-nam)

Năm tháng	6/68	9/68	12/68	1/69	3/69	6/69	9/69	12/69
Tổng số khối tiền tệ	111,8	122,3	124,0	126,0	130,0	131,6	134,3	140,7
Giấy bạc lưu hành	86,4	94,3	91,7	95,2	98,8	98,3	101,9	108,1
Hoạt kỳ tồn khoản	25,4	28,0	32,2	30,7	31,2	33,3	32,4	32,6

Nguồn tin : Ngân hàng Quốc-gia

C.- Chỉ số giá cả.

Khối tiền tệ tăng nhiều như vậy đáng lẽ phải kéo theo sự gia tăng của giá cả. Nhưng ngược lại ở giai đoạn này giá cả không tăng nhiều, nhất là hàng nhập cảng trong khi hàng nội địa vì trở ngại giao thông trong thời chiến đã tăng nhiều hơn. Tuy nhiên tổng quát giá cả tăng từ từ - tăng - nhanh hơn vào cuối năm 1969 vì lúc này sau Tết Mậu Thân và Tổng công kích tình hình sinh hoạt đã dần trở lại bình thường người dân bắt đầu tiêu thụ và nhất là ảnh hưởng của biện pháp tăng phân xuất quân bình (5-1969) và tăng thuế kiếm ước (10-1969).

Chỉ số giá sỉ tại Saigon (1949 : 100)

	Tổng chỉ số	Sản phẩm nội hóa	Sản phẩm nhập cảng	lúa gạo	Thực phẩm khác
1968	467,6	508,8	390,9	502,3	773,6
1969	558,6	609,5	464,3	649,	965,4

Viện quốc gia thống kê.

Nói chung giá cả tăng 4,2% năm 1967-1968 và 5,4% cho năm 1968-1969. Về chỉ số giá tiêu thụ của hàng trung lưu và lao động tại Sài Gòn ta có bảng thống kê sau :

1963 : 100 CHỈ SỐ GIÁ TIÊU THỤ HÀNG TRUNG LƯU VÀ LAO ĐỘNG

Năm tháng	6/68	9/68	12/68	1/69	3/69	6/69	9/69	12/69
Trung lưu	321,1	345,3	352,2	354,6	358,2	388,2	413,1	452,1
Lao - động	346,0	370,4	379,8	386,4	388,4	420,5	460,6	500,2

Nguồn tin : Viện quốc-gia Thống-kê

Theo thống kê chỉ số giá tiêu thụ cho hàng lao động vào cuối năm 1968 là 380 đã vượt lên 500 vào cuối năm 1969 nghĩa là tăng 120 chỉ số, và sẽ vượt cao hơn nữa trong năm 1970.

Tóm lại đặc điểm của cuộc quân bình tiền tệ trong giai đoạn 1968-1969 là :

- Hối suất 1\$US = 118\$ V.
- Giá sinh hoạt, khối lượng cung và cầu được ổn định bằng nhập cảng.
- Tiền tệ lạm phát thêm và mất giá từ từ
- Kỹ nghệ canh nông bị kìm hãm dịch vụ tăng mạnh.
- Tư bản nhân sự và tư bản kỹ thuật cảng bị hy sinh nhiều.

Lại thêm khối đô la viện trợ và đô la đó không đủ để cung ứng nhu cầu nhập cảng hầu thỏa mãn cung và cầu vào cuối năm 1969, chính quyền đã dùng tới ngoại tệ sở hữu dự trữ của ngân hàng quốc gia (năm 1969 ngoại tệ sở hữu hao hụt 58 triệu \$ US). Tình trạng hứa hẹn một nạn lạm phát mạnh mẽ trong tương lai.

ĐOẠN III.- GIAI ĐOẠN 1970-1971.-

Sự quân bình giá tạo trong năm 1968 và kéo dài đến cuối năm 1969 đã hết, nạn lạm phát gia tăng mạnh, giá trị đồng bạc sút giảm một cách rõ rệt giá cả tăng một cách khó lường trước được - có thể nói giai đoạn này là giai đoạn tiền tệ rối loạn của Việt-nam. Lạm phát mạnh mẽ vì những lý do sau :

- Chiến cuộc ở mức độ khác sau Tết Mậu Thân.
- Hoa kỳ rút quân, các nhà thầu Mỹ thu hẹp phạm vi hoạt động, khiến khu vực sống quanh chung người Mỹ không khả quan và Tổng sản lượng quốc gia xuống thấp
- Chính sách Việt hóa chiến cuộc bằng cách trao gánh nặng cho Việt-nam, quân đội Việt-nam gia tăng trên một triệu người đòi hỏi những số chi to lớn, đào sâu thêm thâm thủng của ngân sách quốc gia.
- Thất thặng bằng kinh tế sâu rộng giữa sản xuất và tiêu thụ, dân chúng phần lớn đổ xô về ngành Đệ tam với thói quen tiêu thụ lớn.

Chính quyền vẫn tiếp tục chính sách gia tăng nhập cảng, để thu hút bạc Việt-nam và gây giảm phát kèm theo đó lại thêm chính sách thuế khóa nặng nề đánh trên hàng nhập - cảng, tiệm buôn, công kỹ nghệ hầu hy vọng ngăn chặn lạm phát. Nhưng tất cả các biện pháp trên đây đều không có hiệu quả tốt đẹp lý do là nền kinh tế thất quân bình hơn, Mỹ rút quân khiến cho ta mất đô la đỏ (MPC) và đô la xanh của nhà thầu, hàng PX...

Các biện pháp tăng thuế qui mô đã ảnh hưởng phần nào để chống lạm phát, bằng cơ là trong ba năm 1968-1971 khối lượng tiền tệ chỉ nhàn gấp đôi - Biện pháp làm mất lòng dân, hiệu năng chỉ tương đối mà thôi. Trong khi biện pháp

nhập cảng ô tô không còn sử dụng được vì ngoài viện cấp -
bệnh, quân Đông-minh rút ra khỏi Việt-nam khiến cho quốc -
gia mất nhiều ngoại tệ (1).

Chỉ có biện pháp gia tăng lãi xuất là còn hiệu quả
Số thu về công khổ phiếu và ký thác hạn kỳ gia tăng 36,1 tỷ
vào năm 1970 so với 26,7 tỷ năm 1969 và 67,7 tỷ năm 1971 -
Do đó một phần khối tiền tệ lưu hành trong khu vực tư bị
bất động hóa, nên áp lực lạm phát bị chế ngự phần nào.

A.- Giá trị đồng bạc so với ngoại tệ và vàng.-

Thị trường chính thức 1\$US = 118\$ Việt-nam, thị -
trường song hành vẫn không thay đổi 275\$ Việt-nam cho một
Mỹ kim.

Trên thị trường tự do sự biến chuyển của đồng bạc
Việt-nam đối với Mỹ kim được ghi nhận như sau :

Trị giá đồng-bạc đối với Mỹ kim

	1/70	6/70	12/70	1/71	6/71	12/71
MỸ KIM	347,10	387,12	396,15	395,23	380,9	419,1

Ngân hàng quốc gia.

Hối suất tăng trong khoảng tháng 9,10,11-1970 vì
tháng 10 chính phủ thiết lập thị trường hối đoái song hành
hạn chế ấn định hối suất chính thức 1US = 118\$ Việt-nam và
hối suất song hành 1US\$ = 275\$ Việt-nam.

Vì đa số nghiệp vụ nhập cảng đều áp dụng hối - suất
275\$ nên hối suất 118\$ dường như bị quên lãng.

Năm 1971 nhập rút quân Đông minh càng ngày càng tăng
và triển vọng không mấy lạc quan về viện trợ, lạm phát gia-

(1) Trước kia hằng năm - khoảng 300 triệu Mỹ kim.

tăng. Ngày 15-11-1971 hối suất đồng bạc được định như sau : đồng bạc Việt-nam có 4 hối suất - chánh thức 118\$, song - hành hạn chế 275\$, 400\$ cho nghiệp ký thác và 410\$ cho nghiệp vụ xuất cảng và giao dịch.

Hối suất này không chênh lệch mấy với thị - trường chợ đen ngoại tệ, giá một Mỹ kim trong 10 tháng đầu năm 1971 từ 360\$-400\$, vào những tháng cuối năm lên 420\$.

Như vậy tính từ năm 1955 đồng bạc Việt-nam có các hối suất như sau :

- 35\$ VN = 1\$US trước năm 1961
- 35\$ + 25\$ đảm phụ kinh tế tức 60\$ từ 29-12-1961
- 80\$ + 38\$ đảm phụ tức 118\$ từ 17-6-1966
- 80\$ + 38\$ đảm phụ và 275\$ trên thị trường song hành hạn chế từ 3-10-70

Từ 15-11-1971 có bốn hối suất như đã trình bày riêng đối với hối suất 410\$ VN = 1\$ US là hối suất thả nổi sẽ do Hội đồng Hối đoái Quốc Gia ấn định hàng ngày - hiện nay (8-1972) hối suất này lên đến 435\$ Việt-nam cho một Mỹ kim và hối suất song hành là 300\$ cho một Mỹ kim.

Hối suất ấn định ngày 15-11-1971 đã có một giá tương đương với thị trường chợ đen ngoại tệ tại Saigon.

Trong khi đó giá vàng cũng gia tăng mau lẹ đến cuối năm 1971 giá vàng lên 24.000 một lượng mà cũng vẫn không mua được - Thị trường chợ đen giá vàng lên khoảng trên dưới 30.000\$ một lượng. Biến chuyển giá vàng được ghi nhận như sau :

GIÁ VÀNG

Năm	1/70	6/70	12/70	1/71	6/71	12/71
1 lượng	17.572	20.487	20.321	20.488	21.856	24.604

Ngân-hàng Quốc-gia

Tình trạng trên là do hậu quả của sự gia tăng khối-lượng tiền tệ.

B.- Khối tiền tệ, -

Ngân hàng quốc gia KHỐI TIỀN TỆ (tỷ bạc Việt-nam)

Năm	1/70	6/70	12/70	1/71	6/71	12/71
Tổng số khối tiền tệ	151,8	148,9	162,8	180,8	187,1	208,3
Giấy bạc lưu hành	119,3	116,9	125,9	144,0	145,4	162,1
Hoạt kỳ Tồn khoản	32,5	31,9	36,9	36,7	41,7	46,2

Khối tiền tệ tăng nhiều vào cuối năm 1971 là 208,3 tỷ so với tháng 12-1970 là 162,8 tỷ và 1965 là 47,5 tỷ. Do đó áp lực lạm phát mạnh vào cuối năm 1971, sai ngạch lạm phát là 45,53 tỷ so với năm 1970 là 22,13 tỷ và năm 1969 là 16,67 tỷ.

Với khối tiền tệ tăng, sai ngạch lạm phát lớn - giá cả biến chuyển như sau :

C. - Chỉ số giá cả. -

Chỉ số giá sỉ tại Saigon

(căn bản 1949 = 100)

	TỔNG CHỈ SỐ	SẢN PHẨM NỘI HÓA	SẢN PHẨM NHẬP CẢNG
1965	219,0	244,4	259,0
1966	323,6	330,6	309,8
1967	430,9	468,5	361,0
1968	467,6	508,8	390,9
1969	558,6	609,5	464,3
1970	692,2	732,0	411,7
6-1970	674,6	716,0	594,1
12-1970	755,3	790,6	685,4
1971	824,5	824,1	826,6
1-1971	746,6	778,3	683,5
3-1971	771,4	764,4	786,6
6-1971	813,8	792,2	861,8
9-1971	859,8	860,6	858,1
12-1971	910,1	917,9	893,7

Nguồn tin : Viện Quốc-gia Thống-kê

Căn cứ vào chỉ số giá đô thành đầu năm 1970 giá cả tương đối ổn định, cuối năm giá tăng nhanh hơn - và tăng nhanh trong năm 1971, 9 tháng đầu năm 1971 giá cả tăng độ 5%, trong ba tháng cuối năm giá tăng vọt vì một vài biến - chuyển tình hình chánh trị và quân sự, nhất là các biện pháp tăng hối suất nhập cảng, tăng lương quân nhân và công - chức, chỉ số giá tiêu thụ tăng 15% đối với giới lao động và 13,5% đối với giới trung lưu.

1959 = 100

Chỉ số giá tiêu thụ tại Sài Gòn

Năm	Giai cấp trung lưu	Giai cấp lao động
1968	379,5	411,2
1969	453,4	501,1
1970	630,5	685,5
1	549,0	605,7
3	567,7	616,5
6	623,8	672,9
9	663,2	720,3
12	710,6	770,8
1971	748,7	810,5
1	735,5	790,9
3	.	784,5
6	734,7	792,6
9	753,2	814,2
12	807,1	889,7

Nguồn tin : Viện Quốc-gia Thống-kê.



phần thứ hai

**vấn đề tiền tệ
hiện tại của Việt Nam
hướng về tương lai**

QUA PHẦN MỘT, CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ TÀI CHÍNH, CÁC biện pháp ổn cố cũng tình trạng đồng bạc để được trình bày tuy nhiên vấn đề đặt ra ở đây là căn bản của đồng bạc Việt Nam hiện tại, căn bản này được vững chắc không, đồng bạc nhờ đâu để ổn định. Phần hai của tập luận văn này sẽ đề cập các vấn đề tiền tệ căn bản của Việt Nam hướng về tương lai

Việt Nam có một tình trạng kinh tế tài chính phức tạp, lại thêm các biện pháp chính đôn thường chỉ có tính cách giai đoạn nên vấn đề tiền tệ Việt Nam có nhiều khía cạnh.

Các khía cạnh này sẽ được đặt dưới ba chương.

- Chương 1.- Hiện tượng ngân hàng
- Chương 2.- Công Khố Phiếu.
- Chương 3.- Ngoại viện.

CHƯƠNG MỘT

HIỆN TƯỢNG NGÂN HÀNG

Khu vực ngân-hàng được coi như là dụng cụ nhạy bén nhất để ghi nhận các biến chuyển kinh tế - các khu vực khác như khu vực sản xuất, khu vực tiêu thụ, ngoại quốc - có tính cách cứng rắn ít biến chuyển, trái lại khu vực Ngân - hàng có thể làm sự chi thu của chánh quyền và chánh - sách tiền tệ biến chuyển bất cứ lúc nào - Một trong những phương pháp hiệu quả nhất để tác dụng lên nền kinh tế Quốc gia là chánh sách tiền tệ, ngân hàng và việc soạn thảo ngân - sách Quốc-Gia.

ĐOẠN I.- HỆ THỐNG VÀ NGUYÊN DO LẬP NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM..

Hiện nay Việt-nam có một hệ thống ngân hàng đông - đảo. Chưa kể một hệ thống ngân hàng Nông Thôn do tư nhân quản trị với sự bảo trợ của Ngân Hàng phát triển Nông nghiệp tính đến nay Việt-nam có hơn 30 Ngân hàng chính và hơn 150 chi nhánh tại khắp nơi trong toàn quốc (1). Những ngân hàng đang hoạt động đa số của người Việt-nam, một số ít của Pháp, Trung hoa, Anh, Mỹ, Thái Lan, Nhật và Đại Hàn.

Các Ngân-hàng này thi hành ba loại nghiệp vụ :

- Tín dụng
- Chiết khấu
- Nghiệp vụ Ngân-hàng

(1) Tính đến 31.12.70 có 27 NHTM và trên 60 chi nhánh.

Muốn thực hiện ba nghiệp vụ trên đây ngân hàng dùng tiền vốn của mình, tiền dự trữ và nhất là tiền thân chủ gọi gọi là tiền ký thác. Ngân hàng vì vậy phải cần có đông thân chủ - Tại Việt-nam có nhiều ngân hàng hoạt động và sẽ hoạt động. Đó là một hiện tượng có thể gọi là lạm phát ngân hàng.

Để xét loại ngân hàng căn cứ theo nghiệp vụ và loại tín dụng - Hệ thống ngân hàng có năm loại khác nhau :

- 1 - Ngân hàng trung ương hay ngân hàng Quốc gia :
đứng đầu hệ thống ngân hàng toàn quốc.
- 2 - Ngân hàng kinh doanh
- 3 - Ngân hàng phát triển
- 4 - Ngân hàng xã hội
- 5 - Ngân hàng thương mại

NGUYÊN DO LẬP NGÂN HÀNG

Trước khi bàn về nguyên do thực tế tại sao lập ngân hàng chúng tôi xin trình bày về thể lệ ngân hàng thương mại tại Việt-nam.

Hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt-nam bị chỉ - phối bởi sắc lệnh 018CT/LĐQGL/SL ngày 24-10-1964. Theo sắc - lệnh này muốn hành nghề ngân hàng, phải có giấy phép Hành - chính do Tổng trưởng Tài Chánh cấp sau khi có ý kiến thuận - của hội đồng quản trị ngân hàng quốc gia.

Muốn lập ngân hàng phải tổ chức thành một hội trong đó các hội viên đều chịu trách nhiệm liên đới.

Vốn tối thiểu theo quyết định mới nhất ngày 18-03-1969 số vốn tối thiểu cho các ngân hàng ở Saigon Chợ-lớn Gia-định là 150 triệu \$VN , ở các tỉnh là 50 triệu VN.

Trong hoạt động các Ngân hàng thương mại thường xuyên tuân theo luật lệ và chịu sự kiểm soát của ngân hàng Quốc-gia.

Gần đây, tại sao những người giàu có đổ xô nhau đi mở ngân hàng ? họ có lợi gì ?

Những người giàu thường muốn giàu thêm, lợi dụng dịp này, một số người thông thạo về ngân hàng đã âm thầm vận động để lập ngân hàng - Họ đưa ra những điểm lợi về ngân hàng cho những người có sẵn vốn, những mảnh khoé để cho những người hùn vốn được nhiều lợi trong việc kinh doanh này. Thí dụ : cho vay mở ám, hay vấn đề lãi suất chẳng hạn. Dù rằng theo sắc luật 018 ngày 29-10-1964 đã ấn định thể thức kiểm soát hết sức chặt chẽ đối với ngân hàng - Điều 29 khoản D của sắc luật còn ấn định : "người có phần hùn trong ngân hàng không được vay quá 20% số vốn đóng góp và dự trữ của ngân hàng - Thế mà các ngân hàng vẫn cho vay trên con số ấn định đó đối với những người hùn vốn.

Có thể còn có những việc cho vay mà mức bảo đảm tối thiểu không đủ điều kiện ấn định - Ngân hàng cứ vẫn cho vay mà ngân hàng quốc gia vẫn không kiểm soát nổi.

Đó là sơ lược một số điểm mà ngân hàng có thể đem lợi về cho người hùn vốn và người điều hành tức là những người nhờ vốn người khác mà hưởng lợi - Vì vậy họ mới vận động lập ngân hàng và những người sẵn vốn mới chịu hùn nhau lập ngân hàng. Người này thấy người kia giàu nhờ ngân hàng nên lo mở Ngân hàng cho mình - Để lợi một cách dễ dàng nhất giữa lúc tiền tệ rối loạn, được lời nhiều nhất và không bị đánh thuế - Thế là tuân tự ngân hàng đua nhau mở cửa và mở thêm chi nhánh - Đối với ngoại quốc đó là hiện tượng đáng khuyến khích - Trong khi tại Việt nam tiền tệ đã rối loạn lại càng rối loạn hơn - Trong khi chánh quyền chưa có một biện pháp nào hợp lý để điều hướng hệ thống ngân hàng hầu giúp ích cho nền kinh tế tài chánh nước nhà.

ĐOẠN II. - HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG. -

Hệ thống ngân hàng là căn bản của nền kinh tế quốc-gia. Hệ thống ngân hàng được chú trọng ở đây là ngân hàng phát hành tức ngân hàng quốc gia và các ngân hàng thương mại. Hoạt động của ngân hàng quốc gia và hệ thống ngân hàng thương mại phải liên lạc chặt chẽ và hỗ trợ cho nhau.

a. - Ngân-hàng Quốc Gia. -

Công việc căn bản của Ngân-hàng Quốc gia là kiểm soát các ngân hàng thương mại, ủng hộ chính sách tiền - tệ quốc-gia - Nghĩa là làm sao cho khối lượng tiền tệ, tín dụng trong nước được đầy đủ ngõ hầu thúc đẩy việc phát triển kinh tế, mà vẫn tránh được lạm phát đồng thời giữ vững giá trị quốc tế của tiền tệ quốc gia.

Như vậy Ngân hàng phát hành là ngân hàng của các ngân hàng thương mại - Các ngân hàng thương mại làm việc ngân hàng với ngân hàng phát hành. Coi ngân hàng phát hành là nơi ký thác an ninh của những dự trữ tiền của mình và khi nào cần có thể mang đổi dự trữ này lấy tiền pháp định. Ngân hàng phát hành cung cấp cho các ngân hàng thương mại những dịch vụ căn bản; các ngân hàng thương mại, đến lượt mình, cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Đến ngày 1-7-1972 tất cả các ngân hàng tư nhứt loạt dành cho 20% ký thác mua công khố phiếu với 3% tiền lời mỗi năm (thay vì 12%) để ủng hộ chính phủ, 20% ký thác vào ngân hàng Quốc gia và 60% còn lại để thi hành những nghiệp-vụ ngân hàng. Các ngân hàng thương mại còn bị bắt buộc phải đóng 10% dự trữ tối thiểu cho Ngân hàng Quốc-gia.

Vào trung tuần tháng 7-1971 Ngân-hàng Quốc gia cũng đã tung ra một loạt biện pháp được coi như chuẩn bị trước công việc để lùa tiền vào hệ thống ngân hàng thương mại :

- 1 - Hạn chế tín dụng ngân hàng đang dành cho dân chúng
- 2 - Khuyến cáo tăng lãi suất để thu hút tiền bạc vào hệ thống ngân hàng.
- 3 - Đưa tài nguyên ngân hàng qua ngân khố để hỗ trợ chi tiêu ngân sách Quốc gia.

Tất cả ba biện pháp trên đây đều được đặt dưới chiêu bài chống lạm phát.

- Ngân hàng cho thương gia vay nhiều quá không được nên phải chặn lại.

- Còn tiền giấy nằm trong tay dân chúng quá nhiều khiến tiêu thụ nhiều - nhu cầu lớn cao, đẩy mạnh giá cả vọt lên nên phải lùa vào ngân hàng. Hậu quả như đã thấy buôn bán ố ảm, kẹt bển thương cảng... Chống lạm phát đã hóa ra tăng giá lạm phát.

- Mà khối tiền tệ trong nước gia tăng gây nên lạm phát là do khiếm ngạch không lỗ của ngân sách. Và chính quyền đã thử dùng một biện pháp là sự khiếm hụt ngân - sách phải được các ngân hàng thương mại và dân chúng tài trợ bằng cách cho ngân hàng vay - và đây là lúc mà Ngân hàng Quốc gia cần hệ thống ngân hàng thương mại về vấn đề tung tiền và lùa tiền.

Ông Charles Cooper cố vấn tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Saigon về kinh tế đã nói : sự khiếm hụt ngân sách Quốc Gia (Việt-nam Cộng-hòa) trước đây hầu như hoàn toàn được tài trợ bằng tiền vay của ngân hàng Quốc gia - thì nay một phần lớn lại được tài trợ bằng tiền vay của các ngân hàng thương mại và của dân chúng (1) :

(1) Bài của Ông Cooper đọc tại phòng thường mại Hoa Kỳ tại Saigon ngày 16.3.1972.

- Diện hình là tiền mua Công khố phiếu với lãi suất tương trưng 3% đã dồn về Ngân hàng Quốc gia 10.000 triệu bạc (1). Đó là chưa kể 10% dự trữ tối thiểu.

Một kinh tế gia người Mỹ Coldenmeiser đã viết :
"những nghiệp vụ ngân hàng phát hành phản chiếu tất cả mọi giai tầng của hoạt động kinh tế quốc gia, và ngược lại mọi hoạt động kinh tế quốc gia đều chịu ảnh hưởng những quyết - nghị của ngân hàng phát hành (2).

- Vậy mà Ngân hàng Quốc gia Việt-nam lại làm một nghiệp vụ như là một tổng ngân khố với nhiệm vụ thu tiền các nghiệp vụ rồi tài trợ cho chánh phủ. Trong khi mục đích chánh của ngân hàng Quốc gia là phải làm sao cho khối tiền-tệ tín dụng trong nước đầy đủ để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tránh lạm phát, và giữ vững giá trị đồng bạc đối với quốc tế, như đã nói ở trên.

b. - Ngân hàng thương mại :

Hoạt động của các ngân hàng thương mại được qui - định rõ trong điều 1 sắc lệnh 018 ngày 24-10-1964. "Trong việc áp dụng sắc luật này, được coi là Ngân hàng, mọi xí - nghiệp công hay, tư lập kể cả chi nhánh và phân cuộc ngân - hàng ngoại quốc, mà hoạt động thường xuyên là thi hành cho chính mình các nghiệp vụ tín dụng nghiệp vụ chiết khấu, và nghiệp vụ tài chánh với tiền ký thác của tư nhân của các xí nghiệp và của các cơ quan công quyền".

Theo định nghĩa trên ta cần lưu ý :

- Ngân hàng nhận tiền của dân chúng ký thác.

(1) Nguồn tin NHQG. Đến tháng 3/72 số dự định công khố phiếu của các NHQM là 27.471 triệu bạc VN.

(2) *American Monetary Policy*. p. 100.

- Dùng tiền ký thác đó để làm các nghiệp vụ. Nói nôm na là ngân hàng mượn tiền của thiên hạ để cho vay lại - Vì vậy có ảnh hưởng lớn đến thời vận kinh tế quốc gia

Vào cuối năm 1971 nhiều tin đồn đã được loan đi khiến mọi người hoang mang, nhất là những người có tiền ký-thác tại các ngân hàng là chính quyền sẽ phong tỏa 1/3 trương mục định kỳ tại các Ngân hàng. Tin này đã được cực - lực cải chính và cho tới nay (8-1972) vẫn chưa thấy thực - hiện.

Ở các quốc gia, Ngân hàng trung ương hoặc ngân - hàng phát hành, có nhiệm vụ cho ngân hàng thương mại vay tiền. Một Giáo sư về kinh tế của Pháp đã viết : Ngân hàng phát - hành là ngân hàng dự trữ là ngân hàng của mọi ngân hàng trong nước. Ngân hàng phát hành cho giới doanh thương vay tiền qua trung gian ngân hàng thương mại. Hãy lấy thí dụ khách hàng của ngân hàng thương mại đến rút tiền về. Nếu số tiền họ rút về quá mức nào, Ngân hàng thương mại phải đòi hỏi những món nợ cũ về hay phải vay thêm tiền tại Ngân hàng Quốc Gia. Xem như vậy ngân hàng phát hành là cơ quan bảo - đảm và duy trì sự vững chắc sự song phẳng của bộ máy ngân - hàng toàn quốc".

Ngân hàng phát hành ở Việt-nam chính là ngân - hàng quốc gia Việt-nam - ngân hàng này đã cho chính phủ vay đến 199 tỷ bạc, làm khối tiền tệ càng tăng và lạm phát càng mạnh, có thể nói mạnh nhất thế giới (1).

Trong khi đó thì ngân hàng thương mại hoạt động ra sao để cứu nguy nền tài chính Việt-nam - Các Ngân hàng đua nhau góp mặt và đua nhau mở chi nhánh - tất cả mọi việc có thể làm được họ đã làm để thu hút khách hàng. Trương mục ký thác, kể cả trương mục tiết kiệm đã đua nhau tăng lãi suất- ngân hàng này tăng thì ngân hàng khác lại tăng cao hơn, mà

(1) Theo quỹ tiền tệ quốc tế.

thương gia là người vay - họ không thể gánh chịu mà dồn cho dân chúng - là những người tiêu thụ phải chịu cả.

Cho nên vấn đề quản trị tài chánh công ở bất luận thời đại nào, chế độ nào cũng phải coi như là trách nhiệm nặng nề cần nhiều kinh nghiệm để đối phó mọi biến cố :

Còn bốn phần ngân hàng thương mại như thế nào trong thời kỳ gần đây ? Đối với việc ký thác của khách hàng - ngân hàng thương mại nhận ba loại ký thác :

- hoạt kỳ không có tiền lời
- Định kỳ lời từ 16% đến 21%
- Tiết kiệm 12%

Đây là mức lãi suất mới nhất cho các loại ký thác sau khi chánh phủ cho phép tăng mức lãi suất ngân hàng.

Trong số tiền ký thác của khách hàng, ngân hàng phải :

- Gửi vào Ngân hàng quốc gia 20% không có lời
- Mua công khố phiếu 20% có lời 3% (dân chúng được lời đến 22%).
- Ngân hàng còn giữ lại 60%.

Trong 60% còn giữ lại Ngân hàng phải chi từ 12-14% để trả mọi chi phí kể cả tiền lời cho người ký thác.

Nhìn vào những con số sau đây, ta sẽ thấy khi dân chúng đem tiền gửi vào ngân hàng, thì ngân hàng chỉ còn giữ lấy 60% và phải làm cách nào để bù trừ với số 20% ở ngân hàng quốc gia và 20% ở Ngân khố và lẽ dĩ nhiên ngân hàng phải cho vay với mức lời cao hơn tiền lời mà ngân hàng phải trả cho thân chủ về ký thác định kỳ và tiết kiệm.

Nhưng thử nghĩ, người có tiền cho ngân hàng vay ai trả tiền lời - Đó là dân - vì ngân hàng cho thương gia vay. Thương gia trả tiền lời cho ngân hàng, tự nhiên thương gia tính tiền lời đó vào mỗi đơn vị hàng hóa bán ra.

Cũng chính ngân sách Quốc gia trả tiền lời cho Công khố phiếu, mà phần thu là thuế. Như vậy cũng chính dân chúng đóng thuế, trả lời công khố phiếu. Cho nên càng có lợi cho người giàu bao nhiêu thì người dân càng bị bóc lột nặng nề hơn.

ĐOẠN III.- LÃI SUẤT.-

Để thu hút tiết kiệm của tư nhân ngoài việc cho phép các ngân hàng tăng lãi suất ký thác, chính phủ cũng nâng lãi suất công khố phiếu - khi chánh phủ tăng lãi suất công khố phiếu thì các ngân hàng thương mại cũng nâng lãi suất ký thác theo. Nhưng khi tăng lãi suất ký thác là phải tăng mức lời chờ vay ra.

Và khi ngân hàng Quốc gia nâng thế chấp (tái chiết khấu) từ 18% lên 20% - mức lời Ngân hàng cho vay ra từ trước là 24% thì bây giờ phải 26% và 1% hoa hồng.

Người ta thấy tiền ký thác tăng và tiền ngân hàng cho vay ra phải xuống.

Giá trị đồng bạc Việt-nam xuống thấp thì những người cung cấp tư bản phải đòi lãi suất nhiều hơn để bù vào sự mất giá của tư bản mà họ tạm trao cho kẻ khác vay. Còn hậu quả là các loại giá cả, như tiền thuế nhà tiền mua tiền ích phải tăng...

Giáo sư Nguyễn Văn Hảo cũng nói sơ qua trong bài thuyết trình "diễn tiến nền kinh tế Việt-nam"

"Những cuộc cải tổ sâu rộng của cơ cấu lãi suất ngân hàng hồi cuối năm 1970 (1) nhằm thu hút tiết kiệm tư nhân và giảm khối tiền tệ lưu hành, đã nâng cao lãi suất một cách

(1) Xem chương II, phần I.

dáng kể. Trong khi hoạt động đầu tư còn tùy thuộc không những vào sự dồi dào của tín dụng trung và dài hạn, nhưng còn vào một chính sách lãi suất hạ, khả dĩ có thể kích thích được mọi gia tăng hoạt động đầu tư. Một điểm khác cần nêu lên là một sự thay đổi chính sách kinh tế tài chính thường xuyên của chính phủ trong những năm gần đây có tính cách tạm bợ (nhằm đối phó với những khó khăn cấp bách) cũng là một trở ngại đáng kể cho các công cuộc kinh doanh của tư nhân. Vấn đề đầu tư phát triển đòi hỏi một tình trạng ổn định của tình hình chính trị quân sự và nhất là việc áp dụng một chính sách kinh tế tài chính dài hạn nhằm mục đích tạo niềm tin tưởng vững chắc của các doanh nhân vào nền kinh tế quốc gia..."

Thật vậy vấn đề tăng lãi suất công khố phiếu mới đây bắt buộc các ngân hàng tư phải chạy theo, rồi tín dụng ngân hàng sẽ lên đến 75 tỷ - nhưng với chỉ tiêu ngân sách Quốc gia, chính phủ lại phải vay của ngân hàng Quốc gia 230 tỷ, con số "bất bình thường và thất quân bình" này đưa nền kinh tế tài chính về đâu. Cho nên thế nào cũng có những biện pháp tung ra nữa để ổn định và tạo niềm tin trong dân chúng

Trước tháng 9-1970 thanh khoản ngân hàng được áp dụng như sau :

* Ký thác hoạt kỳ :

- Ngân hàng dự trữ 30%
- Mua công khố phiếu 20% (lãi 3%)
- 40% cho vay
- 10% gọi là đặt lời ngân hàng tùy nghi xử dụng.

* Ký thác định kỳ :

- 10% dự trữ
- 20% mua công khố phiếu (lãi 3%)
- 65% khai thác
- 5% đặt lời

Sau tháng 9-1970 về ký thác định kỳ ngân hàng bán -
bỏ 10% dự trữ tối thiểu và 20% mua công khố phiếu với mức
lãi 3%.

Hồi bắt đầu tháng 4-1972 Ngân hàng Quốc gia trở lại
chế độ trước : phong tỏa lãi 2 tỉ rưỡi - tháng 7-1972, ngân-
khố phong - tỏa năm tỷ rưỡi - Tất cả là 8 tỷ - lạm - phát
vẫn xảy ra và vòng lẩn quẩn cứ tái diễn.

ĐOẠN IV.- NHẬN XÉT.-

Về Ngân hàng thương mại - Giáo sư Lê Đình Chân đã
viết : "ngân hàng thỉnh thoảng gặp bước khó khăn, sự khó -
khăn này có thể là vì ngân hàng đó đã mua quá nhiều những
giá trị (valeurs) rất khó đổi thành tiền mặt (argent li -
quide). Sự khó khăn có thể do sự thiếu tin tưởng của người
gửi tiền đối với ngân hàng thương mại - vào một lúc nào
khách hàng của một ngân hàng thương mại, khi được tin ngân hàng
không quản trị số tiền ký thác của mình một cách phân minh
kéo nhau tới ngân hàng rút tiền ký thác về. Một nguồn gốc
thứ ba của ngân hàng thương mại có thể là do chỗ ngân hàng
này luôn luôn thua lỗ và không sao có đủ tiền để chi - phó
vào những chi phiếu. Nếu xét ra ngân hàng thương mại lâm bước
khó khăn có thể cứu vớt được thì ngân hàng trung ương sẽ ra
tay cứu vớt..." (1).

Hiện tượng ngân hàng của Việt-nam hiện tại bắt nguồn
từ khi có tin một tổng giám đốc người Việt gốc Hoa, Pháp
tịch đứng ra lập ngân hàng mà không có vốn lại cho vay bừa
bãi (2) - về tháng 10-1971 một ngân hàng khác không có gạo
trong kho mà dám lấy tiền bộ kinh tế.

(1) Xem "thế nào là một ngân hàng". Lê đình Chân, tr. 201.

(2) Báo Ngõn Luận, 21.11.1971.

Do đó hiện tượng ngân hàng là một hiện tượng không thể bỏ qua vì nó liên quan đến hàng trăm tỉ tiền ký thác của hàng triệu người dân, giàu có, nghèo có.

Hiện tượng ngân hàng cũng phải để tự nó thu xếp lấy vì nếu để như vậy tình trạng tài chính tiền tệ của Quốc gia sẽ khủng hoảng hơn.

Nếu các ngân hàng tranh đua nhau để phục vụ đồng bào và nền kinh tế quốc gia, thì tiền tệ Việt-nam sẽ được hưởng không khí mới - còn tranh đua để hủy hoại, phá sản thì quả thật là khổ cho khách hàng.

Các ngân hàng đã trót leo thang lãi suất, thì nay không thể hạ xuống mà phải chịu, phải trả tiền lời cho khách hàng, gửi hàng chục tỷ mỗi năm, mà chưa thấy phải làm gì để sinh lợi. Giới chức kinh tế tài chính phải làm sao để cải thiện hoạt động ngân hàng hiện tại - Vì hiện nay một ngân hàng được xếp vào hàng thứ 7 đang lo suy sụp trong những tháng tới.

Chính sách thả lỏng buông cương để các ngân hàng tự do cạnh tranh với nhau, đem lại cho ngân hàng một sự hào nhoáng ngoạn mục với các trụ sở và chi nhánh mọc lên như nấm và cũng đem lại cho họ một số lợi ích thiết thực nào đó. Nhưng chính sách này của chính quyền tài chính tiền tệ đã chứa mầm mống hủy hoại hệ thống ngân hàng.

Sở dĩ các ngân hàng tăng lãi suất ký thác là muốn cạnh tranh cho những ngân hàng nhỏ chết hoặc muốn tạo uy tín cho mình - Vì thế cứ cho lãi suất leo thang, ngân hàng nào chết càng hay và khi lắng dịu không còn ai để cạnh tranh nữa.

Tuy thế các ngân hàng vẫn còn hy vọng khách đến vay với lãi suất cao hơn, ngân hàng cũng sẽ dành lại cho mình

một ít lời. Hy vọng khá mong manh và có thể tiêu tan trong nay mai nếu chính quyền không đưa ra những biện pháp hợp lý. Hiện nay đã có một số ngân hàng thu hoạch một số lời không đáng kể so với vốn, công khó của mọi rủi ro mà họ phải gánh chịu khi ra kinh doanh.

Lãi suất và hoa hồng là hai nguồn lợi chính của ngân hàng khi mà lãi suất phi lý và hoa hồng cũng dần đi vào chỗ phi lý thì thử hỏi hiện tượng ngân hàng sẽ ra sao trong tương lai.



CHƯƠNG HAI

CÔNG KHỐ PHIẾU

Với tình hình tài chính của nước nhà Công khố phiếu cũng được coi như là một biện pháp để làm giảm áp lực lạm phát, biện pháp này hiện đang được chính phủ phát động mạnh qua báo chí, truyền thanh truyền hình..

Ngược dòng thời gian sau thời cách mạng 1-11-1963 trước mǎi lực của dân chúng ngày càng giảm sút, nhịp đầu tư mỗi lúc một thiếu hụt và nhất là sự thâm thủng của Ngân sách Quốc gia - và để có đủ tiền ngổ hầu lâm thời quân bình phần chi và phần thu ngân sách - chánh quyền thời đó, một mặt phải yêu cầu ngân hàng Quốc gia đóng góp bằng ứng trước những ngân khoản cần thiết, mặt khác đã nghĩ đến giải pháp công khố phiếu, một phương pháp vay tiền ngắn hạn của dân chúng.

Vì vậy, sắc luật số 131-SL/CT ngày 21-4-1964 của Chủ tịch Hội Đồng quân dân cách mạng đã cho phép Bộ Tài Chánh Nhà Ngân Khố phát hành Công Khố Phiếu.

Tuy nhiên hồi đó việc mua bán công khố phiếu có ít nhiều tính cách bắt buộc và phần lớn được đặt bán cho ngân hàng.

Thế thức công khố phiếu có lợi ích cho việc quân bình, tiền tệ hiện tại không, định chế có hợp lý không và

trong tương lai ra sao - Trước khi đi vào vấn đề chúng tôi xin trình bày sơ lược về mục đích và tính chất của công khố phiếu.

ĐOẠN I.- MỤC ĐÍCH VÀ TÍNH CHẤT CỦA CÔNG KHỐ PHIẾU.-

A.- Mục đích.-

Theo các tài chánh gia Cổ điển, Công khố phiếu là một biện pháp tiền tệ thuần túy, có tính cách nhất thời nhằm mục tiêu ứng phó nhu cầu quốc khố trong một thời gian ngắn. Nói khác đi công khố phiếu dùng để vay tiền dân chúng để đối phó với các khoản chi Quốc gia trong khi chờ đợi các biện pháp khác làm thăng bằng ngân sách.

Lý thuyết kinh tế tài chánh mới, quan niệm công khố phiếu không những quân bình ngân sách mà còn để tạo lập thế quân bình giữa cung và cầu tư bản. Nghĩa là còn được dùng để chỉ huy thị trường tiền tệ và cải tiến nền kinh tế quốc gia.

Tóm lại xuyên qua hai quan niệm trên ta có thể coi Công khố phiếu là một loại công trái phù động nhằm thỏa mãn nhu cầu tiền tệ hoặc thu hút tiền tệ dư thừa trên thị trường

Trong tình trạng hiện tại của Việt-nam Công khố - phiếu là tài nguyên đặc biệt để cung ứng cho nhu cầu Quốc - gia. Do đó biện pháp Công khố phiếu đã được phát động và tiến hành mạnh mẽ. Hiện nay công khố phiếu được coi như là một giải pháp giảm thiểu áp lực lạm phát, huy động các số tiền tiết kiệm rải rác trong dân chúng để tái tung vào chu luân tiền tệ dưới hình thức các khoản công chi hầu phát sinh thêm lợi tức và số lợi tức thâu hoạch sẽ được phân phát lại cho mọi tầng lớp dân chúng.

B.- Tính chất.-

Công khố phiếu có thể được coi như là những chứng - thư của Công Khố nhận vay tiền của dân chúng và trả sau một hạn kỳ.

Thực ra định chế công khố phiếu nằm trong lý thuyết tổng quát về công trái. Nhưng thời hạn hoàn trái của công - trái thường kéo dài 20, 30 năm và đôi khi dưới hình thức vĩnh viễn công trái. Ngược lại, công khố phiếu được trả vốn lời sau một thời gian ngắn từ 3 tháng đến một hai năm. Ngoài ra nếu Công trái được coi như là một phương tiện tài chánh bất thường nhằm thỏa mãn các nhu cầu tư bản, liên quan đến công tác dài hạn. Thì công khố phiếu chỉ là giải pháp tiền-tệ, ứng phó với nhu cầu cấp bách trong quốc gia và không giới hạn tổng số phát hành.

ĐOẠN II. - ĐỊNH CHẾ CÔNG KHỐ PHIẾU. -

Công khố phiếu thực ra phải ban hành bởi một đạo - luật - Nhưng tại Việt-nam vì tình hình chính trị và vì nhu- cầu cấp bách nên chủ tịch Hội đồng quân dân cách mạng đã ký sắc luật số 131 SL/QT ngày 21-4-1964 cho phép phát hành công khố phiếu.

A. - Mệnh giá và lãi suất công khố phiếu. -

1) - Mệnh giá :

Công khố phiếu phát hành được chỉ theo mệnh giá làm 5 loại : 100 , 5000\$, 10000\$, 50000\$ và 100000\$ dưới hình - thức vô danh phiếu hoặc ký danh phiếu tùy theo ý muốn người dự định, ngoại trừ các trường hợp mà luật pháp bắt buộc các chứng khoán phải có hình thức ký danh. Tuy nhiên khi công khố phiếu phát hành lần đầu tiên chỉ có loại hình thức ký danh mà thôi (1). Đến ngày 16-10-1968 Công khố phiếu mới được phát hành dưới cả hình thức ký danh lẫn vô ký danh tùy theo sở thích của người dự định.

(1) Công khố phiếu phát hành lần đầu ngày 26.10.1964.

2)- Lãi suất :

Lãi suất công khố phiếu tăng dần từ lúc thành hình cho tới nay. Lúc mới phát hành lần đầu do nghị định số 202^o ngày 25-05-1964 Công khố phiếu có lãi suất từ 2,5% đến 3,25%. Năm 1971 đã hai lần tăng lãi suất, lần thứ nhất ngày 5-3-1971 lãi suất được ấn định từ 12% đến 22%, lần thứ hai ngày 7-8-1971 lãi suất được ấn định từ 15% đến 22% và gần đây nhất Nghị định số 334 ngày 4-4-1972 lãi suất được ấn định như sau :

Công khố phiếu thường :

- Sau 3 tháng kể từ ngày phát hành	17%	một năm
- Sau 6 tháng kể từ ngày phát hành	19%	- nt -
- Sau 9 tháng kể từ ngày phát hành	20%	- nt -
- Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành	22%	- nt -

Công khố phiếu đặc biệt :

- Sau 18 tháng kể từ ngày phát hành	23%	một năm
- Sau 24 tháng kể từ ngày phát hành	24%	một năm

Ngoài hai loại Công khố phiếu trên đây còn có loại công khố phiếu định kỳ với thời hạn và lãi suất như sau :

- Sau 3 tháng kể từ ngày phát hành	17%	một năm
- Sau 6 tháng kể từ ngày phát hành	18%	-nt-
- Sau 9 tháng kể từ ngày phát hành	19%	-nt-
- Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành	20%	-nt-

Sở hữu chủ Công khố phiếu định kỳ được lãnh tiền lời ngay khi dự định Công khố phiếu và được hoàn vốn khi đáo hạn

Không ngân hàng thương mại, Ngân hàng Quốc gia ấn định số lượng mua Công khố phiếu (20% tiền ký thác) và hưởng lãi suất tương trưng 3%. Sau khi dự định đủ số dự trữ bắt buộc, ngân hàng thương mại mới có quyền mua công khố phiếu như tư nhân.

Các công ty bảo hiểm chỉ mua loại công khố phiếu thường hạn kỳ tối đa là 12 tháng với lãi suất áp dụng cho tư nhân để ký thác các khoản bảo chứng và trữ kim tại quỹ cung thóc.

Các sở hữu chủ của Công khố phiếu được miễn tất cả các loại thuế, và có thể sang nhượng, cầm cố hay chiết khấu tại các ngân hàng thương mại - và Ngân hàng thương mại có thể tái chiết khấu tại Ngân hàng quốc gia.

Trên đây là các loại công khố phiếu thường, đặc biệt và định kỳ - Để nâng đỡ quân nhân và công chức những người bị nhiều thiệt thòi trong tình trạng kinh tế tài chính hiện tại. Nghị định 335 ngày 4-4-1972 phát hành loại công khố phiếu quân công với lãi suất 30% và chỉ có quân công mới được quyền dự định trong giới hạn số lương hàng tháng của mình. Công khố phiếu này không được chuyển nhượng.

B. - Tình hình công khố phiếu. -

Tổng số dự định của Công khố phiếu biến chuyển tùy theo tình trạng lãi suất và sự cố vố của chính quyền, năm 1964-1965 số dự định Công khố phiếu rất thấp cả khu vực tư nhân lẫn khu vực ngân hàng. Năm 1969 là năm mà tình hình tài chính không mấy khả quan, chính phủ đã vận dụng mọi khả năng tuyên truyền, và quan trọng là cải cách lãi suất để thu hút khối tiền tệ, số dự định tư nhân từ 149 triệu bạc đã tăng vọt lên 605 triệu trong năm 1969, và theo đề gia tăng lãi suất trong các năm 1970 đến nay số dự định Công khố phiếu trong khu vực tư nhân lên đến 5249 triệu năm 1971 so với 1211 triệu năm 1970 - con số này chứng tỏ biện pháp gia tăng lãi suất và chiến dịch tuyên truyền của chính phủ đã có kết quả. Tiền khu vực ngân hàng từ 10695 triệu năm 1968 lên đến 30.146 triệu trong năm 1971 lý do chính là ngân hàng quốc gia bắt buộc các ngân hàng thương mại phải gia tăng số dự định (20% năm 1971).

Để dễ so sánh số công khố phiếu lưu hành xin xem bảng thống kê sau :

CÔNG KHỐ PHIẾU LƯU HÀNH (1)

NĂM	NGÂN HÀNG	CÔNG TY	TƯ NHÂN	TỔNG CỘNG
1964	973	329	27	1329
1965	2810	573	86	3469
1966	3955	61	82	4140
1967	5291	13	50	5354
1968	10695	694	149	11538
1969	14742	934	605	16281
1970	16208	1529	1211	18948
1971	30146	1564	5249	36959

Theo từng loại trái phiếu

Tính đến cuối năm 1971 tổng số công khố phiếu lưu hành là 36.958.510.000đ trong đó khu vực ngân hàng chiếm 30.146.000.000đ tỷ lệ 83,3% - công ty chiếm 1.563.956.000đ tỷ lệ 2,9% - và tư nhân 5.248.554.000đ tỷ lệ 13,8%.

ĐOẠN III.- NHẬN ĐỊNH.-

Tại Việt-nam vai trò công khố phiếu không kém phần quan trọng trong lãnh vực tài chánh tiền tệ. Những năm gần đây khối lượng tiền tệ càng ngày càng gia tăng, thêm vào đó sự thiếu hụt của ngân sách quốc gia (niên khóa 1971 thiếu hụt 53.000 triệu trong năm 1972 số thiếu hụt được dự trù là 36.000 triệu) - chánh quyền đã cố gắng đưa ra các biện pháp để ổn định tình hình tài chánh tiền tệ nước nhà.

(1) Nguồn tin.- Ngân Khố.-

Trong khung cảnh đó công khố phiếu được coi như là một biện pháp tiền tệ thuần túy để thu hút khỏi tiền tệ, để khuyến khích tiết kiệm, nhằm mục đích quân bình ngân - sách quốc gia.

a.- Đối với tình hình ngân sách

Trước kia ngân sách thiếu hụt, hầu như hoàn toàn được Ngân hàng Quốc gia ứng trước, thì nay một phần lớn được tài trợ bằng tiền vay của Ngân hàng thương mại và của Công khố phiếu (1). Chính sách lùa tiền của công chúng vào ngân hàng thương mại được cố động mạnh mẽ.

Ngày 1-7-1972 các ngân hàng thương mại phải xuất ra 20% số tiền ký thác để mua công khố phiếu với mức lãi đặc biệt 3% - con số này được ước lượng lãi 6 tỷ bạc Việt-nam. Phương pháp này khiến ngân hàng thương mại trở nên những nguồn tài trợ cho chính quyền. Chính quyền khuyến khích dân chúng ký thác nhiều tiền tại các Ngân hàng thương mại bằng cách tăng lãi suất. Sau đó bộ Tài Chính, Ngân hàng Quốc gia ấn định tỷ lệ phải mua công khố phiếu tối thiểu cho các Ngân hàng thương mại. Như vậy dân chúng dù không trực tiếp mua công khố phiếu, nhưng lại ký thác Ngân hàng (lãi suất cao), để rồi qua trung gian Ngân hàng thương mại tình trạng trở nên giống như người dân mua công khố phiếu. Mặt khác nhờ tăng lãi suất chính quyền cũng đã khuyến khích dân chúng tiết kiệm bằng cách trực tiếp mua công khố phiếu, dành mọi sự dễ dàng cho việc lưu hành và được miễn tất cả các sắc thuế. Nhờ vậy mà số thu về Công khố phiếu càng ngày càng tăng, số thu được chuyển qua tài trợ cho Ngân sách Quốc gia Bảng thống kê sau cho biết sự tài trợ này :

(1) Do cơ' vấn kinh tế tòa đại sứ Mỹ' tại Saigon vạch ra.-

Bảng so sánh Công khố phiếu thặng dư
mỗi năm đóng vào sự thiếu hụt của Ngân
sách Quốc - gia.

Năm	Số thiếu hụt của Ngân sách Quốc - gia.	Công khố phiếu được bán thêm (1.000.000\$)	Tỷ lệ số công khố phiếu đóng vào sự thiếu hụt của Ngân - sách Quốc gia.
1964	16.495	1.329	8,05%
1965	26.700	2.140	8,01%
1966	17.000	671	4%
1967	17.000	1.214	7,11%
1968	25.000	6.184	24%
1969	48.832	4.748	9,72%
1970	57.275	2.662	4,64%
1971	53.000	18.010	34%

Nguồn tin : Tổng Nha Ngân Khố

Sự tài trợ Ngân sách quốc gia ngày nay đã trở nên quan trọng nhất là trong năm 1971 đến 34% so với năm 1970 là 4,64%. Để đến năm 1972 nguồn tài trợ ngân sách bằng Công khố phiếu là mục tiêu quan trọng, dân chúng, quân công trực tiếp dự định, hay qua trung gian Ngân hàng - Con số ước lượng tối thiểu qua ngân hàng cho 6 tháng đầu năm 1972 này là 6 tỷ bạc - Nhưng những số tiền này chính phủ đã làm gì trong phần chi của Ngân sách. Phải chỉ chính phủ dùng tiền tiết kiệm này để đầu tư trong các dự án phát triển kinh tế, hay ích lợi công cộng thì đó là việc làm đáng hoan nghênh, đảng này chính phủ lấy để tiêu xài.

Ngân sách quốc gia Việt-nam xây dựng trên căn bản tiêu thụ ngoại phẩm. Phải làm thế nào để dân chúng tiêu thụ càng nhiều càng hay, thì lúc đó quý Đối giá mới thu số tiền tương đương để tài trợ ngân sách.

Muốn cho đại chúng tiêu thụ, biện pháp cổ điển mà mãi đến ngày nay các kinh tế gia vẫn áp dụng là tăng giá - lợi tức. Vì có một sự tương quan chặt chẽ giữa sự thăng trầm của lợi tức và sự thăng trầm của sức tiêu thụ.

Do đó số tiền công khố phiếu thay vì để tiêu xài cho ngân sách, chính phủ phải có chính sách xử dụng để phát triển kinh tế quốc gia, hầu tăng giá lợi tức dân chúng - chớ còn dựa tài nguyên của Ngân hàng thương mại qua Ngân hàng Quốc gia (dự trữ bảo đảm) và Ngân khố (mua công khố phiếu) dạng bổ sung sự thiếu hụt của ngân sách quốc gia là một chính sách không hợp lý trên thực tế của Việt-nam hiện nay - vì hỗ trợ chi tiêu thì làm sao giải quyết nạn khủng hoảng trầm trọng cho vấn đề kinh tế tài chánh không lối thoát của Việt-nam. Thời kỳ này phải là thời kỳ khích lệ tiêu thụ chứ không phải khích lệ tiết kiệm. Vì vậy cần phải thẳng thắn nhìn vào sự thật để có kế hoạch hợp lý hơn.

b.- Vấn đề lãi suất công khố phiếu

Công khố phiếu càng ngày càng giữ vai trò quan trọng và hiện nay gần được coi như là quốc sách để ổn định tình hình tiền tệ trong nước - Muốn phát động dân chúng mua Công khố phiếu chính quyền đã gia tăng lãi suất tùy nhu cầu, trong năm 1972 đã hai lần tăng lãi suất, lãi suất tối đa lên đến 22% một năm. Gần đây nhất ngày 4-4-1972 lãi suất được tăng lên đến 24% một năm, cùng lúc một loại công khố phiếu quân công lãi suất 30% một năm được ban hành.

Như vậy mức lãi suất cao nhất của các loại tiết kiệm là 30% so với lãi suất của khu vực ngoại ngân hàng 36% sự chênh lệch đã được san bằng dần dần.

Nhà nước tăng lãi suất công khố phiếu 2% mà không bắt buộc Ngân hàng tư phải tăng theo - Hiện thời có hơn 30 Ngân hàng thương mại đang tranh giành thân chủ tự nhiên họ cũng phải nâng mức lợi kỳ thác lên 2%. Và nếu có một ngân hàng tăng thì các ngân hàng khác cũng phải tăng lên.

Nhưng chính phủ tăng mức lãi công khố phiếu thì để chỉ cần tăng thêm về phần chi cho công khố phiếu trong ngân sách quốc gia để trả tiền lãi và chính là tiền thuế do dân đóng góp - Do đó người nghèo lại phải trả tiền lãi cho những người giàu và là một thứ tiền lãi nặng. Dù rằng trước đó khoảng 3 ngày Hội đồng kinh tế Quốc gia đã khuyến cáo chính phủ nên hạ lãi suất.

Bảng so sánh số tiền lãi đã trả về công khố phiếu với tổng số dự chi của Ngân sách Quốc gia.

Năm	Tổng số dự chi	Tiền lãi đã trả	Tỷ lệ
65	51.270.000.000	38.000.000	0,07%
66	55.000.000.000	97.000.000	0,17%
67	83.000.000.000	96.000.000	0,11%
68	95.000.000.000	128.000.000	0,13%
69	130.000.000.000	285.000.000	0,22%
70	197.000.000.000	526.000.000	0,26%
71	267.000.000.000	1.689.000.000	0,36%

Nguồn tin : Tổng Nha Ngân Khố

Đối với công khố phiếu quân công - mức tiền lãi rất hấp dẫn họ và có lợi cho họ - Nhưng thật ra chỉ có lợi cho những quân công giàu có mà thôi. Vì quân công nghèo số lương chưa đủ ăn, họ vẫn phải đóng thuế, vẫn là người tiêu thụ - Như thế thì chính những quân công nghèo lại phải trả lãi cho những người giàu. Đối với lãi suất và định chế của công khố phiếu quân công có những điểm đặc biệt là lãi cao 30% và không được chuyển nhượng.

Vấn đề đặt ra là không chuyển nhượng Công khố phiếu quân công có được đa số giới này ủng hộ không? Phần đông quân công là nghèo, nếu được chuyển nhượng như công khố phiếu thường, họ sẽ cố gắng đi mua và sẽ chuyển nhượng lại để được một số tiền lãi. Như họ mua với lãi suất 30% bán ra lãi suất 25% lấy lời ngay 5% - với lãi 5% cũng đã cao hơn Công khố phiếu thường và sẽ có nhiều người mua lại - Nếu không có vậy họ phải chờ cả năm rồi họ sẽ sinh sống ra sao.

Như vậy mục đích công khố phiếu là để vay tiền dân chúng, quân công - số thu có được như ý muốn của chính quyền không? Có thành công trong việc giải tỏa áp lực lạm phát không?

Trên phương diện thuần lý. Công khố phiếu là một hình thức tiết kiệm tập thể mà mục đích là tạo lập tư bản để cung ứng cho nhu cầu tiền tệ và các công tác sản xuất. Các đại công tác thực hiện, số thu hút một số nhân công quan trọng, đồng thời tăng mức tiêu thụ trong nước, do đó lợi tức quốc gia được gia tăng. Như vậy công khố phiếu chỉ hiệu nghiệm khi hạn kỳ có tính cách lâu dài để cho gánh nặng nợ nần được phân phối đồng đều trong Trường kỳ.

Trong thực tế biện pháp công khố phiếu bị sai lệch khi sự điều hướng không rõ rệt và bất nhất, nó không mang một ý nghĩa nào cả mà chỉ là phương thức để chính quyền mượn tiền của dân chúng tiêu xài mà thôi.

Tuy nhiên hơn sáu năm qua công khố phiếu đã đem lại cho Ngân khố một phần tài nguyên quan trọng để trang trải chi phí quốc gia - giúp cho chính phủ khởi phát hành thêm giấy bạc (1), tránh lạm phát - Ngoài ra công khố phiếu còn là phương tiện tiết kiệm của dân chúng và hy vọng nó sẽ là bước đầu tiên để đi đến việc thiết lập thị trường chứng khoán gây cho dân chúng biết dùng tiền để đầu tư hơn là cất dấu.

Nhưng kết quả đây chỉ trong hiện tại mà thôi, với chiều hướng như đã phân tích ở trên, nếu chính quyền không điều hướng hợp lý hơn, hậu quả sẽ là sự tai hại cho nền kinh tế tài chính nước nhà.

(1) Khoảng 36 tỷ tính theo kết số dự của công khố phiếu cho đến ngày 31.12.1971.

CHƯƠNG BA

NGOẠI VIÊN

Trong công cuộc kiến thiết đất nước và chống - cộng hiện nay - để tạo thịnh vượng và an ninh cho xứ sở - Việt - nam đã nhận nhiều viện trợ của các Quốc gia bạn mà Hoa Kỳ là quốc gia đứng đầu trong các nước cung cấp viện trợ. Ngân khoản mà Hoa Kỳ cung cấp cho Quốc gia chúng ta hàng năm lên đến hàng tỉ Mỹ kim gồm những viện trợ quân sự và kinh tế - Về viện trợ kinh tế chiếm khoảng từ 200-500 triệu Mỹ kim mỗi năm. Trước khi bàn về sự ích lợi của viện trợ, hãy nói sơ qua về hình thức viện trợ.

ĐOẠN I.- HÌNH THỨC VIỆN TRỢ.-

Về viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho Việt-nam Cộng - hòa do cơ quan AID (1) quản trị mà đại diện là cơ quan USAID Viện trợ này được thể hiện dưới ba hình thức :

1)- Viện trợ bằng tín dụng

Cơ quan AID mở tín dụng dài hạn lãi nhẹ cho Việt - nam, có thể hoàn trả bằng bạc Việt-nam - Dùng thực hiện các chương trình đặc biệt, các chương trình phát triển kinh tế không có tính cách thương mại.

(1) AID.- Agency for International Development.-

2)- Viện trợ bằng tặng dũ

Viện trợ này có hai hình thức.

a.- Viện trợ thương mại hóa (commercial Import Program) CID.

Phần lớn viện trợ Mỹ cho Việt-nam được thực hiện dưới ba thể thức CIF thường, Barter (gạo, thuốc lá, sắn - nhót) và GSA (chở hàng bằng tàu quân của Mỹ gồm : tôn, giấy báo mục đích cho nhanh chóng).

b.- Viện trợ trực tiếp :

- Project aid : Hoa kỳ cung cấp thẳng đô la cho Việt-nam để trả lương cho nhân viên ngoại quốc hay nhập cảng.
- Viện trợ kỹ thuật : ngân khoản viện trợ dùng để gửi sinh viên, chuyên viên, công chức Việt - nam đi tu nghiệp hải ngoại và tuyển dụng chuyên viên ngoại quốc phục vụ cho Việt-nam trong các ngành : canh nông, kỹ nghệ, hành chánh, tài chánh, y tế...

3)- Viện trợ nông phẩm :

Tức là chương trình viện trợ "nông phẩm phụng sự hòa bình" gọi tắt là PL 480 (Public Law 480) Hoa kỳ bán Nông phẩm thặng dư cho Việt-nam, thâu bạc Việt-nam và chi dụng số bạc này tại Việt-nam hay cho Việt-nam vay - Viện - trợ có thể do Hoa kỳ cung cấp trực tiếp hay cung cấp cho các cơ quan bác ái quốc tế và các cơ quan này đem phân phát cho các dân nghèo khổ trên thế giới (trong đó có Việt-nam).

ĐOẠN II.- KHÔI LƯƠNG VIỆN TRỢ.-

1)- Viện trợ thương mại hóa

Đây là loại Viện trợ quan trọng của Mỹ dành cho Việt-nam vì nó góp phần trực tiếp vào sự thăng trầm của nền kinh tế tài chính của Việt-nam. Theo thống kê ta có những con số sau đây của chương trình viện trợ, thương mại hóa :

US\$ millions

C.P	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970
C.I.E.	95	112.7	151.6	398.0	132.6	154.7	130.0	238.5
PL 480	26.5	26.0	50.7	80.9	139.0	140.8	76.7	130.9
(OF which riche)	(0)	(0)	6,2	33.4	101.6	111.8	28.4	78.8
Total	121.5	138.7	202.3	478.9	271.6	295.5	206.7	369.4

2)- Đạo luật PL 480

Viện trợ Mỹ theo đạo luật PL 480 có thể quy vào 2 mục đích sau :

- Góp phần vào quỹ đối giá.
- Cứu trợ trong một vài trường hợp đặc biệt và giúp chúng ta chống lại sự khan hiếm của một vài thứ thực phẩm cần thiết.

Về sự góp phần vào Quỹ đối giá, số tiền thu được do đạo luật PL 480 rất quan trọng.

Về mục tiêu thứ hai là cứu trợ cấp thời. Trong những năm qua cuộc chiến tranh đã gia tăng khốc liệt các vấn đề xã hội quốc gia Việt-nam cũng được đặt ra một cách cần thiết. Nông phẩm thặng dư của Hoa kỳ cũng được mang vào sử dụng trong các công tác trên.

Triệu đồng VN. Trị giá nhập cảng theo thể thức tài trợ

Năm	Tổng cộng Tài trợ của viện trợ Mỹ	Thực phẩm phục vụ sự hòa bình	Tỷ lệ
1963	6490,6	920,7	14%
1964	5902,6	1331,9	23%
1965	8605,0	1009,3	12%
1966	16816,5	3330,1	20%
1967	18618,7	2533,7	14%
1968	13854,2	5160,8	39%
1969	18963,6	9162,2	48%

Thống kê về nhập cảng cho thấy sự nhập cảng một vài sản phẩm thuộc chương trình Pl 480.

Tân

Năm	GAO	LÚA MÌ	SỮA
1966	252.565	94.876	43.910
1967	422.919	83.228	15.944
1968	207.487	105.318	20.698

Một thương ước cũng đã ký kết giữa Ngoại Trưởng Trần văn Lãm và Đại sứ BUNKER ấn định số tiền xử dụng trong quỹ đối giá : 75% do Việt-nam Cộng-hòa và 25% cho tòa đại sứ Hoa Kỳ.

3)- Cho vay để phát triển

Ngoài các viện trợ trong chương trình viện trợ Mỹ còn có chương trình cho vay để phát triển hay cho vay dài hạn nhẹ lãi, thường được dùng để tài trợ những chương trình thuộc hạ tầng cơ sở và quan trọng mà tư bản tư nhân không đủ dài thọ. Con số cho vay bằng mỹ kim trong chương trình này tính đến năm 1969 lên tới 91,3 triệu Mỹ kim.

ĐOẠN III.- GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA NGOẠI VIỆN.-

1)- Trên phương diện kinh tế tài chính :

Không ai phủ nhận ngoại viện là một sự kiện chung cho các quốc gia chậm tiến, nhất là các quốc gia tại vùng Đông Nam Á. Nhưng tầm quan trọng tùy theo mỗi nước riêng tại Việt-nam là yếu tố quan trọng của tài nguyên quốc gia trong ngân sách. Viện trợ mỹ là vú sữa của nền kinh tế Việt-nam (1) nhưng trong khi nền kinh tế kiệt quệ cần nhiều trang bị máy móc để sản xuất thì Việt-nam không được nhận viện trợ về nhu cầu đó mà chỉ được cho thật nhiều ngoại tệ nhưng chỉ để nhập cảng hàng hóa tiêu thụ.

Đứng về phương diện lý thuyết, vấn đề đặt ra là nền kinh tế thu hút tiền viện trợ ra sao.

Nếu tài nguyên quốc gia được trích thủ từ tư bản hay lợi tức tư nhân trên nội địa, sự trích thủ đó không tăng gia lợi tức quốc gia, dù sự trích thủ đó được thực hiện dưới hình thức thuế khóa hay công trái, trừ trường hợp chính phủ vay trực tiếp của ngân hàng quốc gia hay cho phép ngân hàng này phát hành thêm tiền tệ.

Trái lại tài nguyên viện trợ căn nguyên ở ngoại quốc, số tài nguyên đó thêm vào số lợi tức nội địa, ngoại viện đã làm tăng lợi tức quốc gia. Nhưng lợi tức quốc gia là lợi tức của các yếu tố sản xuất, mà phần lợi tức quốc gia do ngoại viện đem lại không có đối giá ở một yếu tố sản xuất nào. Như vậy lợi tức quốc gia do ngoại viện đem lại có tính cách giả tạo.

Đứng về mặt tiền tệ thì đối với loại viện trợ trực tiếp thế thức viện trợ này không tạo ra bạc Việt-nam trên lãnh thổ ta - Do đó không có áp lực tiền tệ nào cả.

(1) Le Khoa.- Tình hình tiền tệ Việt Nam. Saigon 1968.

ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH VIỆN TRỢ THƯƠNG MẠI HÓA, ta thử xem chu kỳ của đồng bạc Việt-nam trong chương trình viện trợ này. Theo Lê Khoa thì đồng bạc Việt-nam có chu kỳ vòng tròn, gồm một dòng sông chính, một dòng sông phụ và nhiều rạch con.

Dòng sông chính : khởi thủy các nhà nhập cảng đóng tiền Việt-nam vào các ngân hàng tư để mua Mỹ kim viện trợ, Ngân hàng tư đóng vào quỹ đổi giá viện trợ Mỹ. Các quỹ này chuyển tiền qua Ngân khố, ngân khố phát lương cho nhân công. Các người này tiêu dần số lương... lại trở về tay nhà nhập cảng và các nhà nhập cảng lại trở lại giai đoạn ban đầu.

Dòng sông phụ : gồm các số tiền thuế, phân - xuất quân bình, kiểm ước, thục lợi tức. Ta có thể ước tính vào khoảng 40 tỉ bạc Việt-nam, số tiền này dùng tài trợ Ngân sách, luân lưu rồi trở về tay nhà nhập cảng.

Những rạch con : gồm tiền lời của các nhà xuất cảng và ngân hàng tư.

Qua chu kỳ này ta thấy sự sáng tạo tiền tệ trong nền kinh tế tài chính Việt-nam qua chương trình viện trợ thương mại hóa. Và nếu các nhà nhập cảng vay tiền của Ngân hàng thương mại (1) thì nghiệp vụ này sẽ gây áp lực lạm phát. Nhưng khi hàng hóa cấp bến và được đem bán cho dân chúng thì ảnh hưởng lạm phát mất đi, vì số hàng nhập cảng sẽ bù trừ số tín dụng ngân hàng. Dân Việt-nam không sản xuất vẫn có hàng hóa chi dụng. Dòng sông đồng bạc Việt - Nam viện trợ là dòng sông hoàn toàn có tính cách tiêu thụ, mà không phải làm một hành động sản xuất nào cả.

Tóm lại nhờ chương trình viện trợ thương mại hóa mà áp lực lạm phát được giảm bớt trong thời chiến và gián tiếp

(1) 50% số vốn nhập cảng được sự tài trợ của ngân hàng
thương mại.-

làm gia tăng số nhập cảng bằng ngoại tệ sở hữu giúp chính phủ có thêm một số tài nguyên quan trọng cho ngân sách. Điều đó giải thích cho thấy tại sao với một tình trạng kinh tế kiệt quệ ta vẫn có bộ mặt xa hoa vật chất trên mức sống thực sự của ta và tình trạng lạm phát chưa đến mức độ "phi mã". Đồ biểu bên đây cho ta rõ tính cách tiêu thụ của viện - trợ thương mại hóa.

Vì lỗ hổng ngân sách quá lớn lao do chi phí quốc phòng, nên chính quyền đã phải dùng từng chương trình nhập-cảng ô ạt cho đến nay. Để chứng minh ta xem con số thống kê sau :

Năm	Số thực chi trong 12 tháng đầu	Số thực thu trong 12 tháng đầu	Tài nguyên riêng của Quốc-gia	Số đóng góp của viện trợ Hoa kỳ	Sự thiếu hụt sau khi đã tính ngoại viện
1966	56,5 tỷ	34,8 tỉ	(22,1) 6%	(12,7) 37%	21,7
1967	79,6 tỉ	59,9	(39,6) 66%	(20,3) 34%	19,7
1968	99,1 tỉ	51,1	(36,1) 70%	(15,0) 30%	48

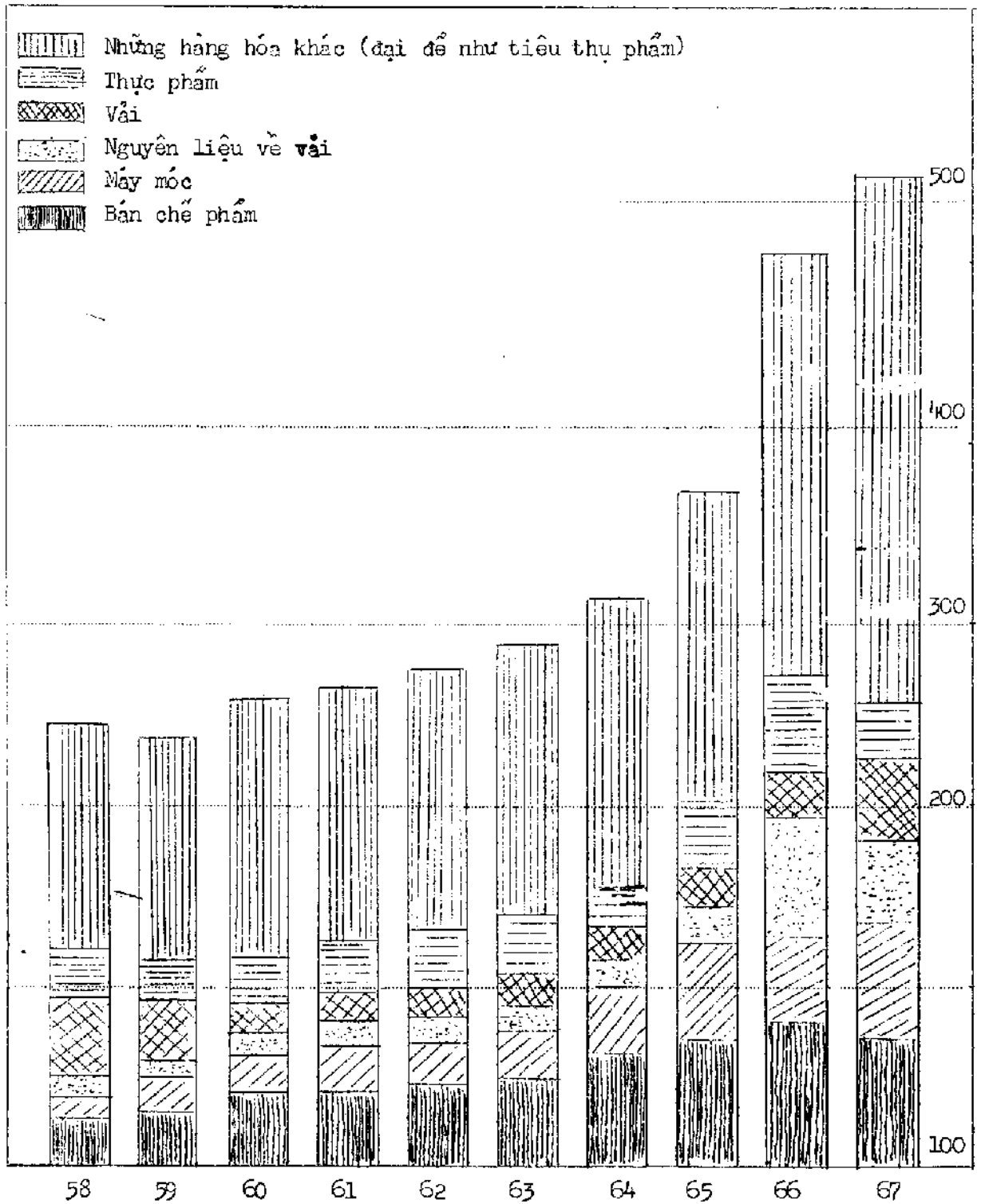
Nguồn tin : Ngân hàng Quốc gia

2)- Trên phương diện kinh tế

Thực tế của ngoại viện thật đau lòng, nhất là trên phương diện giá trị đồng bạc. Trong khi đồng đô la mất giá, Hoa kỳ đòi Tây Đức, Pháp, Nhật... lên giá đồng Mark, phát-lãng, đồng yen... thì tại Việt-nam Hoa kỳ đòi phải xuống giá đồng bạc.

Trong năm 1971 Hoa kỳ đã làm áp lực để bắt buộc đồng bạc Việt-nam thay đổi hối suất. Nếu đồng bạc hạ giá thì Hoa kỳ mới viện trợ để bù khoảng thâm thủng của ngân sách 1972 (Tin). Hoa kỳ lấy lý do là để tái trị giá ngoại tệ nhưng

Triệu Mỹ kim



sự việc rất dễ hiểu - Ngoại tệ sở hữu của Việt-nam còn 160 triệu đô la. Nếu tính theo hối suất 80\$ thì tính ra có 12 tỉ 800 triệu bạc Việt - nam. Còn với hối suất 400 đồng sẽ có 64 tỉ bạc Việt-nam. Số tiền thặng dư này Hoa kỳ dùng để viện trợ cho Việt-nam trong chương trình Việt hóa Chiến-cuộc. Vì vậy sau cuộc cách mạng kinh tế mùa thu 15-11-1971 về phần Hối đoái hối suất chính thức vẫn là 80 đồng, nhưng thêm vào đó đủ các loại thuế, đảm phụ kinh tế, phân xuất quân bình, quan thuế biểu ... Đồng đô la bằng 400 đồng Việt nam. Như vậy Quý đổi giá viện trợ Mỹ tài trợ ngân sách Quốc gia trong năm 1971 là 30 tỷ bạc Việt-nam, năm 1972 cũng bấy nhiêu đô la đó mà số bạc Việt-nam lên đến 120 tỷ. Trên đây chỉ là một thí dụ cho thấy sự ảnh hưởng của Viện trợ Mỹ đối với giá trị đồng bạc Việt - nam. Hoa kỳ cung cấp viện trợ cho Việt-nam nhưng không phải giúp đỡ Việt-nam để củng cố kinh tế, để chống Cộng một cách đơn thuần, mà còn chú tâm trên nhiều phương diện khác như chính trị, quân sự... chẳng hạn.

Để vẫn viện trợ cho Việt-nam, nhưng không cho đô la thoát khỏi mảnh đất Hoa kỳ, gần đây vào ngày 19-12-1971 Thống Tấn Xê UIP lại loan tin ủy ban hạ viện Mỹ đòi Tổng thống Nixon chấm dứt trợ cấp mật cho Việt-nam vào khoảng nửa tỉ đô la. Ủy ban lại gửi một phúc trình cho Quốc Hội Mỹ, đòi quốc hội Mỹ "phải giảm bớt viện trợ kinh tế cho chính phủ Việt-nam Cộng-hòa nếu chính phủ này từ chối không chịu thương thuyết một hối suất mới phản ánh giá trị đồng đô la trên thị trường tự do ở Việt-nam.

Do đó trong thời gian 1970, 1971 là thời kỳ rối loạn tiền tệ tại Việt-nam vì áp lực ngoại viện của Hoa kỳ. Để rồi đến nay đồng bạc Việt-nam có hối suất thả nổi là 435 đồng cho một Mỹ kim ở thị trường tự do và 300 đồng mỗi Mỹ kim cho viện trợ Thương mại Hoa kỳ, Hoa kỳ đã thống trị Việt nam trên phương diện kinh tế vậy.

Tóm lại viện trợ không còn che dấu được mặt trái của nó, không còn ảo vọng mà đã trở thành mối nguy cơ, vì nó dần dần đưa các nước trên thế giới thứ ba vào trong một guồng - máy thống trị của một chế độ thực dân mới, nó như một thứ ma túy, đôi khi cần cho con bệnh nhưng chớ lạm dụng sẽ trở thành nô lệ. Trường hợp Việt-nam đã chứng minh điều đó.



KẾT LUẬN

Năm 1972, người ta chờ đợi một Tết Mậu Thân thứ hai nhưng tết Nhâm Tý đã đi qua một cách bình an, chiến tranh vẫn đã gia tăng như cũ chưa lấy gì đến mức khốc liệt. Thi hồng nhiên Bắc Việt xua quân trên qua Bán Hải đánh Quảng Trị đe dọa Huế, chiếm Lộc Ninh, bao vây An Lộc, đe dọa Sài Gòn. Chiến tranh tăng cường độ khắp nước, nạn nhân chiến cuộc gia tăng mãnh liệt. Tài nguyên quốc gia ưu tiên dành cho việc cứu trợ và yểm trợ tiền tuyến. Vật giá gia tăng, và đồng bạc Việt Nam mất giá từng tấc. Kể từ sau ngày 15-11-1971, hồi suất đồng bạc con thay đổi như sau :

- Từ 12-2-72, hồi suất đồng bạc gồm có các giá : 280\$, (chương trình viện trợ Mỹ) ., 404\$ và 410\$.
- Từ 4-3-1972 hồi suất thành 285\$, 410\$ và 410\$
- Từ 28-4-1972 hồi suất thành 285\$, 420\$ và 420\$
- Từ 17-6-1972 hồi suất thành 290\$, 425\$ và 425\$
- Từ 10-7-72 hồi suất thành 425\$ là hồi suất chính thức và hồi suất đặc biệt 290\$.
- Từ 21-8-1972 hồi suất chính thức là 435\$ và hồi suất đặc biệt 300\$.

Hồi suất nhượng ngoại tệ của chính phủ ngoại quốc từ 118\$ lên 410\$, từ 31-3-1972, hồi suất chuyển ngân cho du học sinh cũng lên 425\$, từ 1-7-1972 và hồi suất xuất cảng được ấn định tối đa 500\$ kể từ 10-7-1972.

Tóm lại hồi suất từ 35\$ đã lên đến tới 290\$, 425\$ và 300\$, 435\$ - Tất cả là sáu lần xô dịch từ 15-11-1971 đến nay.

Trước tình trạng đó nhiều người đã phàn nàn giá bạc Việt Nam bị phá giá quá nhiều và suy sụp quá nhiều nhất là từ hơn sáu tháng qua và mỗi lần phá giá là mỗi lần được nghe giải thích để chống lạm phát, ổn định thị trường. Nhưng vật giá vẫn cứ leo thang, chỉ số giá sí tại Saigon là 951,9 tăng lên 1056,9 ở tháng 4.1972 - Chỉ số của giới tiêu thụ hạng trung lưu là 821,6 vào tháng 1-72 đã tăng lên 881,4 vào tháng 5 1972. Hàng lao động từ 903,5 tháng 1-72 đã tăng lên 968,1 tháng 5-72.

Trong khi đó khối tiền tệ và số giấy bạc lưu hành vẫn gia tăng khiến áp lực lạm phát đè nén - Biện pháp nhập cảng ồ ạt đã không còn thích ứng nữa, chính sách gia tăng thuế má cũng không còn ảnh hưởng được bao nhiêu.

Tình trạng này, chính quyền đã tìm cách lùa tiền vào Ngân khố và Ngân hàng Quốc gia để tài trợ cho sự thiếu hụt ngân sách - trong 6 tháng đầu năm 1972 ngân sách đã thêm thủng 160 tỷ bạc và chính phủ đã phải vay của Ngân hàng Quốc gia 52 tỷ (1). So với 6 tháng đầu năm 1971 chỉ có 17 tỷ - với đà này 6 tháng cuối năm sẽ thiếu hụt nặng thêm, rồi sang năm 1973 nếu không có biện pháp kịp thời gỡ rối, tình hình kinh tế tài chánh lại càng bị dạt hơn nữa, vì sang năm 1973 - viện trợ Mỹ cũng như ngoại tệ các dịch vụ thường mại khác sẽ giảm ít nhất 50% so với năm 1972.

Viễn ảnh tình trạng kinh tế tài chánh khó khăn như vậy mà chính quyền phải có một chính sách nhập cảng không hợp lý để hao hụt ngoại tệ số hữu. Năm 1972 này, quân đội đồng minh đã rút đi rất nhiều, từ con số hơn nửa triệu (1967) đến nay quân số hoạt động của Mỹ tại Việt Nam chỉ còn vài chục ngàn quân. Quân Mỹ rút đi thì ngoại viện cũng giảm theo, thêm vào đó, Việt Nam lại mất một số ngoại tệ bằng M.P.C rất đáng kể, thế mà thay vì nhập cảng những hàng hóa thiết

(1) Lời Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu trước Đại biểu phái - đoàn Đại hội Chủ tịch Hội đồng Đô Tỉnh Thị tại Dinh Độc Lập.

yếu cho đời sống dân chúng - Cho hoạt động kỹ nghệ của quốc gia. Chính quyền đã cho phép nhập cảng những thực phẩm không cần thiết một cách không hạn chế với ngoại tệ sở hữu (1). Các giấy phép xin nhập cảng đều được chấp thuận nếu người xin có đủ tiền để mua ngoại tệ sở hữu với lãi suất 410%. Lãi có thể là một hình thức chuyển ngoại tệ lậu ra ngoại quốc. Thí dụ, xin nhập cảng một trăm ngàn đô-la bầu ngừ thì khi hàng cập bến, trong trăm thùng chỉ một số ít có bầu ngừ thôi...

Nên vấn đề đặt ra ở đây là chính quyền phải xử dụng số đô la, số ngoại tệ này ra sao - để nên kinh tế sáng sủa hơn. Nhất là với tình hình hiện nay viện trợ Mỹ đã không còn dồi dào như xưa nữa.

Do đó hai Bộ Kinh Tế, Tài Chánh đang lo hoàn tất những biện pháp kinh tài mới, nhất là những thứ thuế đánh vào nhà giàu (2).

Cho đến khi nhà cầm quyền báo động thì ở ngoại dân chúng không ai là không biết. Hàng hóa ứ đọng, thương - cảng kẹt bên, thương gia kẹt vốn... Thuế nhập nội không thu được, các nhà nhập cảng hết giấm mua đô la dự khoản nhập cảng. Quý đối giá cạn dần và chính phủ thiếu tiền chi tiêu.

Theo luật số 2/72 - Điều 4 viết: Trong khuôn khổ luật pháp hiện hành. Bộ Tài chánh được vận dụng mọi biện pháp thích nghi để tăng tài nguyên cho ngân khố, cũng vay tiền của Ngân hàng Quốc gia để đáp ứng số thiếu hụt ngân sách 53,726 tỷ\$.

(1) Hàng hóa nhập cảng là rượu, bầu ngừ, nam động cơ, ca ry hộp, teái vải...

(2) Tổng Trưởng Tài chánh thuyết trình trước Ủy Ban Kinh Tế và Tài chánh Thuế khóa Quốc hội.

Cứ theo tinh thần điều 4 này thì trọn năm 1972, chính phủ chỉ được vay 53,726 tỷ. Vậy mà chưa hết 6 tháng chính phủ đã vay của Ngân hàng Quốc gia 52 tỷ. Vì vậy mà Tổng Thống báo động "Ngân sách quốc gia đã thêm thủng hổng trăm tỷ Bạc."

Nếu không có biện pháp lùa tiền của dân vào Ngân hàng (1) nếu sự điều chỉnh hối suất được các thương gia phản kích nếu nhập cảng tự do không giết sản phẩm nội hóa, nếu đứng có trần giá lãi suất và biện cô' quân sự từ cuối tháng 3 thì tiền thâu (dự thâu) của quỹ đối giá chương trình viện trợ Mỹ được 140 tỷ, tiền thuế trực thu 14 tỷ, gián thu 21,98 tỷ, Quan thuế thu 50 tỷ... Bấy giờ mỗi lực xuống, đại chúng không có lợi tức để tiêu thụ hàng hoá. Thu được số dự thu trên đây đã là khó khăn, giờ tăng thu số mới khác, việc gì sẽ xảy ra khi tiền tệ rối loạn.

Vấn đề căn bản của chính sách tiền tệ ngày nay là lạm phát thể hiện qua sự tăng giá không ngừng của khối tiền tệ theo tỷ lệ ngày càng lớn. Theo quỹ tiền tệ quốc tế, Việt Nam là quốc gia đứng đầu về nạn lạm phát.

Nạn lạm phát năm 1972 phải nặng nề hơn những năm trước vì Việt Nam Cộng Hòa không có những khả năng sản xuất nhanh chóng của năm 1972, trong một nước mà nền kinh tế thiếu khả năng, lạm phát trở nên nguy hiểm, vì dễ lâm vào trạng cơ cấu kinh tế quốc gia. Vật giá leo thang, vấn đề tăng lương không thể tránh được, chưa nói tới chính trị xáo trộn.

Nhưng Ngân hàng Quốc gia đưa tiền qua Ngân hàng Thương mại, Ngân hàng Thương mại cho vay ra, thường gia vay tiền lấy hàng, bán ra, tiền lại đưa trở lại ngân hàng quốc gia. Như vậy dấu phải khôi phục thị trường để khai thông bế tắc.

(1) Nhờ hệ thống Ngân hàng Thương mại cũng sự cải cách lãi suất,

Vấn đề đặt ra, trong những biện pháp sắp ban hành là phải làm sao cho đại chúng có lợi tức để tiêu thụ, vì có một sự tương quan chặt chẽ giữa sự thăng trầm của lợi tức và sự thăng trầm của sức tiêu thụ.

Tình hình kinh tế tài chính trong những tháng còn lại của năm 1972 này chắc sẽ gay go, vật giá sẽ tăng nhiều, hồi suất đồng bạc sẽ được nâng cao. Tuy nhiên với đã chiến tranh hiện nay và tình hình chính trị biên chuyên thuận lợi cho một cuộc ngưng chiến - hòa bình sẽ đến - chiều - hướng về phát triển và tăng gia sản xuất được chú trọng.

Trong những năm sắp đến dân chúng còn phải hy sinh nhiều cho chương trình phát triển kinh tế. Nhưng một chương trình phát triển kinh tế mà độc chuyên vào yếu tố kinh tế lúc sẽ soạn chấm dứt chiến tranh, nhất định không đạt được mục tiêu mong muốn. Có thay đổi xã hội và thích nghi văn hóa mới phát triển kinh tế được.

Dù sao - một tương lai trong sáng hơn, rúc rỡ hơn, đang chờ đón nhân dân Việt Nam - khi hòa bình trở lại.

tháng 8-1972

THƯ TỊCH

SÁCH. -

- * Nguyễn Bách Huệ, Đồng bạc Việt Nam và các vấn đề liên hệ, Saigon Tủ sách tiên bộ, 1968.
- * Nguyễn anh Tuấn. Chính sách tiền tệ Việt Nam, Saigon 1968.
- * Nguyễn văn Ngôn. Kinh tế Việt Nam Cộng Hòa - Saigon 1972
- * Trần văn Kiên. Kinh tế nhập môn.
- * Hồ thời Sang. Kinh tế Việt Nam - Saigon Luật khoa 1971.
- * Lê Khoa. - Tình hình tiền tệ Việt Nam. Saigon 1968.
- Tình hình Kinh Tế Việt Nam. Saigon 1968.
- Hiện tình Kinh tế Việt Nam, Thủ bản đến một kế hoạch hậu chiến tương lai. Saigon 1972.

LUẬN VĂN. -

- * Nguyễn văn Minh. Giá trị đồng bạc Việt Nam. HVQGHC. Saigon 1965-1967.
- * Lưu văn Cửa. Chính sách tiền tệ Việt Nam từ 1954 đến nay. HVQGHC. Saigon 1966-1968.
- * Lê văn Bình. Biện pháp phá giá đồng bạc Việt Nam ngày 18.6.1966. HVQGHC Saigon.
- * Lê tấn Tài. Nhận xét về một số biện pháp bình tế tài-chánh cần bàn của chánh phủ từ 1966 đến nay. HVQGHC. Saigon 1967-1970.
- * Trần anh Tuấn. Cuộc cải cách lãi suất tại Đài Loan, Đại Hàn và cuộc cải tổ lãi suất tại Việt Nam tháng 9 năm 1970. HVQGHC. Saigon 68-70.

BÁO CHÍ. -

* Báo định kỳ. -

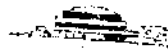
- Nguyệt san cấp tiến
- Nguyệt san Quốc phòng
- Kinh tế tập san
- Nghiên cứu hành chính
- Tuần san Chấn Hưng Kinh tế

* Báo hàng ngày. -

- Nhật báo Cấp tiến, Ngôn luận, Chính luận, Đuốc
nhã Nam.

TÀI LIỆU KHÁC. -

- * Phúc trình thưởng niên Ngân hàng Quốc gia
- * Bài thuyết trình Công Khố Phiếu - Tổng Nha Ngân Khố
- * Bài thuyết trình "Diễn tiến kinh tế Việt Nam từ 1955-1970".
Nguyễn Văn Hào.
- * Chương trình cải cách Kinh Tế Mùa Thu - Tài liệu 1.
- * Thông điệp Tổng Thống VCH đọc trước Quốc Hội Lãnh Viện
ngày 15-11-1971.
- * Bản dịch bài thuyết trình của Ông Cooper, Cố vấn Kinh tế
Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam - Liên Vụ Thông Tin
Hoa Kỳ.
- * Các tài liệu thống kê - Viện Quốc gia thống kê,



PHỤ BẢNG I

NGÂN SÁCH QUỐC GIA (Số dự trù bằng tỷ VNĐ)

	1969	1970	1971	1972
CHI :	145,53	197,06	272,07	324,23
- Quân phí	97,74	121,38	157,37	182,69
- Dân phí	37,54	60,19	92,18	115,88
- Trợ cấp ngân sách khác	2,25	2,14	3,45	3,50
- Chương trình Phát Triển Kinh Tế	1,00	0,36	1,70	0,84
- Lĩnh tinh			3,77	6,32
THU	102,17	157,69	219,62	270,50
- Tài nguyên quốc gia	77,17	130,69	189,62	130,50
. Thuế quan,kiệm ước	27	63,02	79,	50
. Phân xuất quân bình bình giá hối đoái	15	23,50	50	7
. Thuế gián thu	10	11,50	17,61	21,99
. Thuế công quản	9,5	11	13,06	12,07
. Thuế trực thu	5,50	8,34	11,81	14
. Thuế trước bạ và con niêm	5	6	7,12	8
. Hoa lợi hành chánh	5,17	7,33	10,02	11,44
- Ngoại viện Hoa Kỳ	35	27	30	140
Thiếu hụt	- 43,36	- 39,37	- 52,45	- 53,73

NGUỒN TIN : TNNSTV.

PHỤ BẢN 2

TÌNH HÌNH TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CHO TƯ NHÂN

VÀO CUỐI THÁNG	SỐ TÍN DỤNG (tỷ VNĐ)	CHỈ SỐ 1958 = 100
1965	6,80	218
1966	28,59	919
1967	26,04	837
1968	26,38	848
1969	29,34	943
1970	42,11	1.354
1971		
1-1971	46,05	1.481
3	51,20	1.646
6	57,35	1.844
9	59,74	1.951
12	63,06	2.027

NGUỒN TIN : Ngân Hàng Quốc Gia

PHỤ BẢN 3

TÌNH HÌNH DỰ TRỮ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

	31-12-70	30-6-71	30-9-71	31-12-71
1. Quỹ Ngân	1.753	2.263	2.145	3.151
2. Ký thác tại Ngân Hàng Quốc Gia	14.362	14.589	15.948	17.834
3. Ký thác tại Ngân Khố	2.169	5.899	6.220	5.643
4. Ký thác tại Trung khu Bưu Chi Phiếu, các Ngân- Hàng nội địa, các Ngân hàng ngoại quốc chi phiếu chưa thu	4.368	4.224	3.833	4.088
5. Dự định Công Khố Phiếu	16.258	18.926	21.130	30.401
TỔNG SỐ DỰ TRỮ THỰC SỰ	38.930	45.901	49.276	61.117
Trừ đi:				
6. Dự trữ pháp định tối thiểu	13.590	15.053	15.430	16.679
7. Dự định Công Khố Phiếu tối thiểu	8.853	8.634	9.493	9.493
DỰ TRỮ THANG DƯ	16.487	22.224	24.353	34.945

D Æ N H M U C	TÌNH HÌNH CUỐI THÁNG 12 (Triệu)			BIÊN CHUYỂN GIỮA NĂM NÀY DV NĂM TRƯỚC		
	69	70	71	69	70	71
I. Tổng số khối tiền tệ và ký thác hạn kỳ				()	
1)- Khối tiền tệ	167.478	198.706	276.027	÷ 19	÷ 19	÷ 39
A. Giấy bạc lưu hành	140.740	162.873	208.399	÷ 13	÷ 16	÷ 28
B. Hoạt kỳ tồn khoản tư nhân	108.107	125.915	162.123	÷ 18	÷ 16	÷ 29
2)- Ký thác hạn kỳ	32.633	36.957	46.276	÷ 1	÷ 13	÷ 25
2)- Ký thác hạn kỳ	26.738	35.833	67.682	÷ 60	÷ 34	÷ 89
II. Tổng số phần đối khoản của khối tiền tệ và ký thác hạn kỳ	167.478	198.406	276.027	÷ 19	÷ 19	÷ 39
1)- Trái khoản đ/v ngoại quốc (tính)	17.671	14.953	22.356	- 28	- 15	÷ 49
2)- Trường mục ngoại viện (tăng -)	- 9.217	- 15.143	- 16.528	÷ 19	- 64	- 9
3)- Trái khoản đối với khu vực công	139.657	180.035	249.097	÷ 27	÷ 29	÷ 38
. Trái khoản đ/v cơ quan công	156.721	197.654	258.814	÷ 26	÷ 26	÷ 36
. Ký thác cơ quan công	17.064	17.619	19.717	÷ 18	÷ 3	÷ 12
4)- Trái khoản đ/v tư nhân	31.418	44.221	65.372	÷ 14	÷ 41	÷ 48
5)- Ký thác (tăng -)	- 2.220	- 1.512	- 2.301	- 2	÷ 41	- 52
6)- Các mục khác và sai biệt thông kê (tăng-)	- 9.831	- 23.848	- 49.969	- 25	- 108	- 76

PHỤ BẢN 5

SAI NGÁCH LẠM PHÁT (tỷ bạc VN)

	1969	1970	1971
I.- XUẤT LƯỢNG TIỀN TỆ			
1)- Chi phí chính phủ	149,95	206,69	242,18
2)- Khu vực Hoa Kỳ	50,36	50,09	100,71
3)- Xuất cảng	1,77	1,83	3,67
4)- Chuyển ngân tài chính (mua ngoại tệ)	9,99	9,58	15,75
5)- Tăng (+) Giảm (-) Tích Dụng Ngân hàng	3,95	12,81	21,15
TỔNG SUẤT LƯỢNG TIỀN TỆ	215,92	281,00	383,46
II.- NHẬP LƯỢNG TIỀN TỆ			
1)- Thu của chính phủ	100,04	143,11	154,36
2)- Nhập cảng	78,01	80,82	115,99
3)- Chuyển ngân tài chính (bán ngoại tệ)	13,22	8,88	16,58
4)- Tăng (+) Giảm (-) Ký thác hạn kỳ và trương mục tư bản ngân hàng	11,82	13,64	9,04
5)- Ký quỹ nhập cảng và những khoản nhập cảng	-	11,91	36,33
6)- Sai biệt thống kê	-384	0,51	5,63
TỔNG NHẬP LƯỢNG TIỀN TỆ	199,25	258,87	337,93
<u>SAI NGÁCH LẠM PHÁT</u>	<u>16,67</u>	<u>22,13</u>	<u>45,53</u>

PHỤ BẢN 6

CÁC YẾU TỐ LÀM THAY ĐỔI KHỐI TIỀN TỆ

	69	70	71	69	70	71
					()	
- Các trái khoán (tĩnh) đối với ngoại quốc	-6.727	-2.718	-7403	-27,6	-15,4	-49,5
- Các trái khoán (tĩnh) đối với chính phủ	+ 29.426	+ 40.378	+69.062	+26,7	+28,9	+38,4
- Các trái khoán (tĩnh) đối với khu vực tư	+3.853	+ 12.803	+24.151	+14	+40,7	+47,8
- Ký thác tại Quỹ đối-giá (tăng -)	+2.131	- 5.956	- 1.385	+18,8	-64,3	- 9,1
- Ký thác hạn kỳ và tiết kiệm (tăng -)	- 10.016	- 9.095	-31.795	-59,9	-34	-88,7
- Các khoản khác (tăng -)	- 1.995	- 13.309	-18.910	-19,8	-110,4	-74,6
Thay đổi về Khối Tiền Tệ	+ 16.672	+ 22.133	+45.526	-13,4	+ 15,7	+28,0

